

Digitally signed by NGUYỄN THỊ THÚY
HA
DN: C=VN, S=BẮC NINH, L=Tiên Du,
OU=CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA
TIẾN SƠN, T=Kế toán trưởng, CN=
NGUYỄN THỊ THÚY HÀ,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=
CCCD:024176000703
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2025.12.31 17:22:37+07'00'
Foxit PDF Editor Version: 2025.1.0

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11 - 35



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Mạnh Hữu	Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 04 tháng 4 năm 2024)
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 04 tháng 4 năm 2024)
Ông Đinh Quang Huy	Thành viên
Ông Nguyễn Duy Trú	Thành viên
Ông Mai Xuân Đức	Thành viên
Ông Đoàn Hải Mậu	Thành viên (bổ nhiệm ngày 15 tháng 11 năm 2024)
Ông Quách Hữu Thuận	Thành viên (miễn nhiệm ngày 15 tháng 11 năm 2024)

Ban Giám đốc

Ông Đoàn Hải Mậu	Giám đốc (bổ nhiệm ngày 18 tháng 9 năm 2024)
Ông Quách Hữu Thuận	Giám đốc (miễn nhiệm ngày 18 tháng 9 năm 2024)
Ông Trương Ngọc Minh	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Duy Trú	Phó Giám đốc

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Quang Hải	Trưởng ban
Ông Phan Văn Huyền	Thành viên
Ông Đặng Quốc Tuấn	Thành viên

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA TIỀN SƠN

Khu Công nghiệp Tiên Sơn, Huyện Tiên Du, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Đoàn Hải Mậu
Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 02 năm 2025

Số: 0496 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 15 tháng 02 năm 2025, từ trang 05 đến trang 35, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Vũ Đức Nguyên

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0764-2023-001-1

Mai Hồng Hoa

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 4834-2024-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 15 tháng 02 năm 2025
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		968.449.991.540	951.453.675.858
I. Tiền	110	4	82.360.674.791	23.246.253.548
1. Tiền	111		82.360.674.791	23.246.253.548
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		64.570.831.150	51.434.849.555
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	66.098.253.058	50.261.790.629
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	1.731.717.489	4.425.034.598
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	8.168.374.733	8.183.788.526
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(11.427.514.130)	(11.435.764.198)
III. Hàng tồn kho	140	9	702.876.595.366	748.185.133.840
1. Hàng tồn kho	141		718.350.858.927	757.435.452.582
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(15.474.263.561)	(9.250.318.742)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		118.641.890.233	128.587.438.915
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	845.347.004	2.144.135.696
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		117.152.144.476	125.653.906.580
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	644.398.753	789.396.639



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.146.795.928.491	1.308.062.441.388
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		5.942.060.000	4.599.440.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	5.942.060.000	4.599.440.000
II. Tài sản cố định	220		1.103.917.315.541	1.245.210.105.475
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	1.019.532.568.340	1.134.134.874.932
- Nguyên giá	222		1.848.803.815.825	1.815.140.075.297
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(829.271.247.485)	(681.005.200.365)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	12	74.302.849.617	100.585.703.589
- Nguyên giá	225		134.337.931.114	144.187.938.715
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(60.035.081.497)	(43.602.235.126)
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	10.081.897.584	10.489.526.954
- Nguyên giá	228		21.146.948.640	21.146.948.640
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(11.065.051.056)	(10.657.421.686)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		39.246.500	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		39.246.500	-
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	14	12.000.000.000	12.239.782.984
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252		12.000.000.000	12.000.000.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		1.300.000.000	1.300.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.300.000.000)	(1.060.217.016)
V. Tài sản dài hạn khác	260		24.897.306.450	46.013.112.929
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	24.897.306.450	46.013.112.929
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2.115.245.920.031	2.259.516.117.246

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

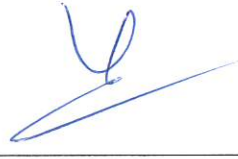
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

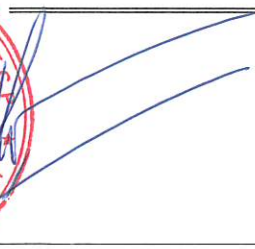
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.484.683.418.209	1.681.388.714.336
I. Nợ ngắn hạn	310		1.003.845.993.716	1.064.238.408.484
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	229.242.433.385	195.408.073.878
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		468.433.727	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	10.009.516.019	7.757.566.018
4. Phải trả người lao động	314		36.629.470.890	13.295.324.591
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	6.599.458.717	4.183.866.053
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	18	1.443.312.343	1.887.992.046
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	4.081.415.312	6.977.424.618
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	708.230.904.130	826.386.346.087
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7.141.049.193	8.341.815.193
II. Nợ dài hạn	330		480.837.424.493	617.150.305.852
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	18	161.675.654	1.604.989.863
2. Phải trả dài hạn khác	337	19	251.000.000	251.000.000
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21	480.424.748.839	615.294.315.989
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		630.562.501.822	578.127.402.910
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	630.562.501.822	578.127.402.910
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		500.000.000.000	500.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		500.000.000.000	500.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(3.361.823.052)	(3.361.823.052)
3. Cổ phiếu quỹ	415		(3.360.000)	(3.360.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		81.407.219.855	81.407.219.855
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		52.520.465.019	85.366.107
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		85.366.107	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		52.435.098.912	85.366.107
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2.115.245.920.031	2.259.516.117.246


Vũ Xuân Tùng
Người lập biểu


Nguyễn Thị Thúy Hà
Kế toán trưởng




Đoàn Hải Mậu
Giám đốc

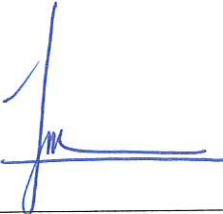
Ngày 15 tháng 02 năm 2025

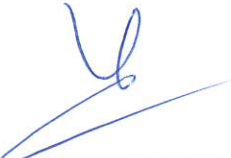
Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

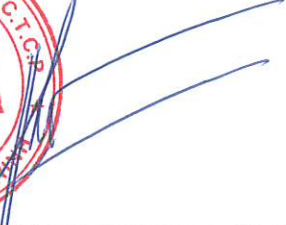
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	2.153.998.225.922	2.001.844.651.227
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	10.853.317.466	3.616.538.133
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	24	2.143.144.908.456	1.998.228.113.094
4. Giá vốn hàng bán	11	25	1.943.253.122.991	1.826.211.177.055
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		199.891.785.465	172.016.936.039
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	622.817.342	5.372.003.493
7. Chi phí tài chính	22	28	96.933.511.594	121.139.459.007
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		92.932.012.402	118.504.360.075
8. Chi phí bán hàng	25	29	21.651.188.152	24.372.348.868
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	18.809.141.339	26.179.946.975
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-22-(25+26))	30		63.120.761.722	5.697.184.682
11. Thu nhập khác	31		1.027.096.541	1.140.687.622
12. Chi phí khác	32		33.517.933	557.011.840
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		993.578.608	583.675.782
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		64.114.340.330	6.280.860.464
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	30	11.679.241.418	6.195.494.357
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		52.435.098.912	85.366.107
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	1.049	2


 Vũ Xuân Tùng
 Người lập biểu


 Nguyễn Thị Thúy Hà
 Kế toán trưởng


 Đoàn Hải Mậu
 Giám đốc

Ngày 15 tháng 02 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. <i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01	64.114.340.330	6.280.860.464
2. <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
Khấu hao tài sản cố định	02	166.203.565.311	154.428.061.733
Các khoản dự phòng	03	6.455.477.735	706.739.478
(Lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(89.425.105)	(68.643.266)
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(226.996.995)	(5.350.903.400)
Chi phí lãi vay	06	92.932.012.402	118.504.360.075
3. <i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08	329.388.973.678	274.500.475.084
(Tăng) các khoản phải thu	09	(5.341.149.308)	(16.086.676.148)
Giảm/(tăng) hàng tồn kho	10	39.084.593.655	(190.134.677.234)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (Không kể thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	35.602.767.039	(87.321.943.881)
Giảm chi phí trả trước	12	22.414.595.171	29.018.095.631
Tiền lãi vay đã trả	14	(93.542.861.754)	(120.977.924.419)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(9.964.062.017)	(3.282.811.839)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.200.766.000)	(4.125.868.603)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	316.442.090.464	(118.411.331.409)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(4.611.235.740)	(136.556.141.144)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	306.000.000	527.054.546
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	-	4.823.848.854
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	(4.305.235.740)	(131.205.237.744)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

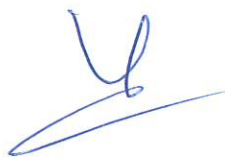
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	1.695.024.991.003	1.960.021.181.882
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.916.840.747.461)	(1.668.642.120.740)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(31.209.252.649)	(23.802.410.850)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(40.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(253.025.009.107)	227.576.650.292
 Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	59.111.845.617	(22.039.918.861)
 Tiền đầu năm	60	23.246.253.548	45.283.304.200
 Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	2.575.626	2.868.209
 Tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	82.360.674.791	23.246.253.548



Vũ Xuân Tùng
Người lập biểu



Nguyễn Thị Thúy Hà
Kế toán trưởng



Đoàn Hải Mậu
Giám đốc

Ngày 15 tháng 02 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn trước đây là Công ty Granite Tiên Sơn (doanh nghiệp Nhà nước) được cổ phần hóa theo Quyết định số 1309/QĐ-BXD ngày 19 tháng 10 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc chuyển đổi Công ty Granite Tiên Sơn trực thuộc Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm xây dựng (nay là Tổng Công ty Viglacera - CTCP) thành Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 2300317851 (số cũ: 2103000297) đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 11 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 19 tháng 9 năm 2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bắc Ninh cấp.

Chủ sở hữu (Công ty mẹ) của Công ty là Tổng Công ty Viglacera – CTCP. Công ty mẹ tối cao của Công ty là Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 955 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 843 người).

Hoạt động chính

- Sản xuất và kinh doanh các loại gạch ốp lát ceramic, granite và các loại vật liệu xây dựng khác;
- Kinh doanh nguyên vật liệu xây dựng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 03 chi nhánh trực thuộc:

Tên	Địa chỉ	Hoạt động Kinh doanh chính
Nhà máy Viglacera Thái Bình	Khu công nghiệp Tiên Hải, Huyện Tiên Hải, Tỉnh Thái Bình	Sản xuất, kinh doanh gạch ốp lát
Nhà máy Viglacera Mỹ Đức	Khu công nghiệp Mỹ Xuân A, Phường Mỹ Xuân, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Sản xuất, kinh doanh gạch ốp lát
Nhà máy Gạch Viglacera Eurotile	Khu Công Nghiệp Mỹ Xuân A, Phường Mỹ Xuân, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Sản xuất, kinh doanh gạch ốp lát

Thông tin về công ty liên kết của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch Ốp lát Viglacera	Hà Nội	40%	40%	Kinh doanh các sản phẩm gạch granite

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Công ty đã được kiểm toán.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc thiết bị	05 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị văn phòng	03 - 08
Tài sản cố định khác	05

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa tshu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Công ty áp dụng khấu hao nhanh (với mức khấu hao không vượt quá 02 lần so với phương pháp khấu hao theo đường thẳng) đối với một số máy móc thiết bị để nhanh chóng thu hồi vốn và đổi mới công nghệ.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty là bên cho thuê

Công ty ghi nhận giá trị tài sản cho thuê tài chính là khoản phải thu bằng giá trị đầu tư thuần trong hợp đồng thuê tài chính. Doanh thu từ thuê tài chính được phân bổ vào các kỳ kế toán nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên tổng số dư đầu tư thuần cho thuê tài chính. Doanh thu cho thuê hoạt động

được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Công ty là bên đi thuê

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày dưới đây).

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó:

	Số năm
Máy móc thiết bị	05 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình phản ánh giá trị quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính đối với phần mềm máy tính và thời gian thuê đối với quyền sử dụng đất. Số năm khấu hao cụ thể như sau:

	Số năm
Quyền sử dụng đất	49
Phần mềm máy tính	05

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời

các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí phân bổ công cụ dụng cụ xuất dùng, chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và các chi phí trả trước khác. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa đã tiêu thụ trong năm báo cáo nhưng đến năm sau mới phát sinh chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại, Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong năm báo cáo nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	24.961.000	113.547.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	82.306.658.917	23.132.706.548
Tiền đang chuyển	29.054.874	-
	82.360.674.791	23.246.253.548

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch Ốp lát Viglacera	49.808.640.449	37.475.447.901
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	4.748.502.439	2.069.205.034
Các khách hàng khác	11.541.110.170	10.717.137.694
	66.098.253.058	50.261.790.629

Trong đó:

Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 34)

	54.557.142.888	39.898.985.474
--	-----------------------	-----------------------

Quyền phát sinh từ quyền đòi nợ đối với Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch Ốp lát Viglacera và Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh KCN Tiên Sơn (xem Thuyết minh 20).

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Foshan Kejie Glaze Co., Ltd	375.405.000	-
Công ty TNHH Sản xuất, Thương mại và Xuất nhập khẩu An Khang	300.000.000	-
Công ty Cổ phần Môi trường Thịnh Trường Phát	205.400.000	-
Sacmi (Singapore) PTE LTD	81.664.686	839.137.075
Chi nhánh Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam - Xí nghiệp phân phối khí thấp áp miền Bắc	24.944.480	3.302.248.920
Các nhà cung cấp khác	744.303.323	283.648.603
	1.731.717.489	4.425.034.598

7. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Phải thu thuế GTGT tương ứng với nợ thuê tài chính (i)	4.158.475.655	5.060.842.318
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn (ii)	1.904.000.000	884.900.000
Phải thu tạm ứng	14.667.949	9.569.900
Phải thu khác	2.091.231.129	2.228.476.308
	8.168.374.733	8.183.788.526
b. Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ dài hạn (ii)	5.942.060.000	4.599.440.000
	5.942.060.000	4.599.440.000

- (i) Phản ánh khoản phải thu về tiền thuế giá trị gia tăng tương ứng với nợ thuê tài chính đã ghi nhận sẽ được Công ty cho thuê tài chính xuất hóa đơn hàng kỳ.
- (ii) Phản ánh khoản ký cược, ký quỹ để đảm bảo nghĩa vụ thuê tài chính với Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam.

8. NỢ XẤU

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
Công ty Cổ phần Long Định	1.139.212.339	-	1.139.212.339	1.139.212.339	-	1.139.212.339
Công ty Đầu tư Sản xuất Thương mại Xuất nhập khẩu Quảng Tây	1.579.191.158	-	1.579.191.158	1.579.191.158	-	1.579.191.158
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Nguyễn Dũng	1.133.430.600	-	1.133.430.600	1.133.430.600	-	1.133.430.600
Công ty Cổ phần Đầu tư Cơ Khí và Xây dựng Hà Nội	1.114.495.487	-	1.114.495.487	1.244.495.487	-	1.244.495.487
Các đối tượng khác	6.461.184.546	-	6.461.184.546	6.339.434.614	-	6.339.434.614
	11.427.514.130	-	11.427.514.130	11.435.764.198	-	11.435.764.198



9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	5.787.231.539	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	94.961.681.201	(736.737.213)	104.543.068.595	-
Công cụ, dụng cụ	34.014.031.836	(2.982.156.655)	42.894.497.042	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	20.927.794.817	-	17.729.821.245	-
Thành phẩm	562.660.119.534	(11.755.369.693)	592.268.065.700	(9.250.318.742)
	718.350.858.927	(15.474.263.561)	757.435.452.582	(9.250.318.742)

Trong năm, Công ty đã trích lập bổ sung dự phòng giảm giá thành phẩm với số tiền 2.505.050.951 VND (năm 2023 trích lập: 1.268.796.229 VND) do giá trị do giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm cuối năm có thay đổi so với giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm trích lập dự phòng đầu năm, trích lập dự phòng giảm giá công cụ, dụng cụ với số tiền 2.982.156.655 VND (năm 2023 hoàn nhập: 50.736.000 VND) và trích lập dự phòng nguyên vật liệu với số tiền 736.737.213 VND do tồn lâu ngày không còn giá trị sử dụng.

Hàng tồn kho tại các Nhà máy gạch Viglacera Tiên Sơn, Nhà máy gạch Thái Bình và Nhà máy Gạch EuroTile được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn của Công ty tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh KCN Tiên Sơn và Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Ba Đình (xem Thuyết minh 20 và 21).

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	845.347.004	2.144.135.696
	845.347.004	2.144.135.696
Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	16.829.757.867	37.180.202.759
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng	6.364.307.763	6.556.824.141
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.703.240.820	2.276.086.029
	24.897.306.450	46.013.112.929

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	565.565.557.142	1.239.884.548.139	5.916.761.878	1.901.787.468	1.871.420.670	1.815.140.075.297
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	34.085.466.893	754.319.090	-	-	34.839.785.983
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.176.045.455)	-	-	(1.176.045.455)
Số dư cuối năm	565.565.557.142	1.273.970.015.032	5.495.035.513	1.901.787.468	1.871.420.670	1.848.803.815.825
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	172.167.957.063	500.685.297.554	4.545.403.103	1.735.121.975	1.871.420.670	681.005.200.365
Khấu hao trong năm	32.540.509.687	98.140.571.561	473.538.977	63.382.424	-	131.218.002.649
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	17.757.450.723	387.636.198	-	-	18.145.086.921
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.097.042.450)	-	-	(1.097.042.450)
Số dư cuối năm	204.708.466.750	616.583.319.838	4.309.535.828	1.798.504.399	1.871.420.670	829.271.247.485
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	393.397.600.079	739.199.250.585	1.371.358.775	166.665.493	-	1.134.134.874.932
Tại ngày cuối năm	360.857.090.392	657.386.695.194	1.185.499.685	103.283.069	-	1.019.532.568.340

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 1.005.058.913.712 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 1.134.134.874.932 VND) (xem Thuyết minh 20 và 21).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 337.304.494.870 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 222.602.392.670 VND).

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	140.511.376.535	3.676.562.180	144.187.938.715
Tăng trong năm	24.989.778.382	-	24.989.778.382
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(34.085.466.893)	(754.319.090)	(34.839.785.983)
Số dư cuối năm	131.415.688.024	2.922.243.090	134.337.931.114
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	42.241.177.852	1.361.057.274	43.602.235.126
Trích khấu hao trong năm	34.069.939.465	507.993.827	34.577.933.292
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(17.757.450.723)	(387.636.198)	(18.145.086.921)
Số dư cuối năm	58.553.666.594	1.481.414.903	60.035.081.497
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	98.270.198.683	2.315.504.906	100.585.703.589
Tại ngày cuối năm	72.862.021.430	1.440.828.187	74.302.849.617

Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 1.243.473.817 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 3.162.118.274 VND).

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	19.973.839.140	1.173.109.500	21.146.948.640
Số dư cuối năm	19.973.839.140	1.173.109.500	21.146.948.640
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	9.484.312.186	1.173.109.500	10.657.421.686
Khấu hao trong năm	407.629.370	-	407.629.370
Số dư cuối năm	9.891.941.556	1.173.109.500	11.065.051.056
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	10.489.526.954	-	10.489.526.954
Tại ngày cuối năm	10.081.897.584	-	10.081.897.584

Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 10.081.897.584 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 10.489.526.954 VND) (xem Thuyết minh 20 và 21).

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 1.173.109.500 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 1.173.109.500 VND).

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết	12.000.000.000	-	12.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch Ốp lát Viglacera	12.000.000.000	-	12.000.000.000	-
Đầu tư vào đơn vị khác	1.300.000.000	(1.300.000.000)	1.300.000.000	(1.060.217.016)
- Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	1.300.000.000	(1.300.000.000)	1.300.000.000	(1.060.217.016)
	13.300.000.000	(1.300.000.000)	13.300.000.000	(1.060.217.016)

Trong năm, Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch Ốp lát Viglacera hoạt động kinh doanh có lãi.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch Ốp lát Viglacera và Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera trong năm: Xem Thuyết minh số 34.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Phân phối Khí Thấp áp Dầu khí - Xí nghiệp Phân phối Khí Thấp áp Vũng Tàu	24.204.909.825	24.204.909.825	10.921.096.485	10.921.096.485
Công ty Cổ phần Công nghệ TOHOKU	18.380.260.389	18.380.260.389	18.058.958.315	18.058.958.315
Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hải Anh	14.908.648.704	14.908.648.704	15.524.196.665	15.524.196.665
King-strong Diamond Applied Technology Co., LTD	12.189.756.101	12.189.756.101	5.719.626.675	5.719.626.675
Công ty TNHH Fritta Việt Nam	11.714.362.233	11.714.362.233	9.884.815.728	9.884.815.728
Công ty TNHH Esmalglass Itaca Việt Nam	8.030.220.946	8.030.220.946	7.536.259.675	7.536.259.675
Công ty Cổ phần LILAMA 18	1.135.953.866	1.135.953.866	431.233.362	431.233.362
Các nhà cung cấp khác	138.678.321.321	138.678.321.321	127.331.886.973	127.331.886.973
	229.242.433.385	229.242.433.385	195.408.073.878	195.408.073.878

Trong đó:

Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 34)

5.935.172.661	5.935.172.661	11.662.326.559	11.662.326.559
---------------	---------------	----------------	----------------

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	2.510.963.951	27.616.137.487	26.854.576.657	3.272.524.781
Thuế xuất, nhập khẩu	(11.470.149)	544.543.922	533.073.773	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.998.180.420	11.679.241.418	9.964.062.017	6.713.359.821
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	(133.527.737)	445.092.456	311.564.719	-
Thuế thu nhập cá nhân	248.421.647	2.157.861.296	2.382.651.526	23.631.417
Các loại thuế khác	(644.398.753)	112.025.572	112.025.572	(644.398.753)
Phí và lệ phí phải nộp nhà nước	-	33.083.662	33.083.662	-
	6.968.169.379	42.587.985.813	40.191.037.926	9.365.117.266
Trong đó:				
Thuế và các khoản phải thu	789.396.639			644.398.753
Thuế và các khoản phải nộp	7.757.566.018			10.009.516.019

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí lãi vay	2.440.629.147	3.051.478.499
Chi phí hỗ trợ bán hàng	-	963.582.169
Chi phí thuê đất và cơ sở hạ tầng KCN Tiên Sơn	-	168.805.385
Chi phí bảo hành sản phẩm	4.094.014.756	-
Các khoản trích trước khác	64.814.814	-
	6.599.458.717	4.183.866.053
Trong đó:		
Chi phí phải trả ngắn hạn với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 34)	4.094.014.756	1.132.387.554

18. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Doanh thu chưa thực hiện phản ánh chênh lệch giữa giá bán lớn hơn giá trị còn lại của tài sản cố định phát sinh từ giao dịch bán và thuê lại tài sản cố định là thuê tài chính, được phân bổ cho suốt thời gian thuê tài sản (Xem thuyết minh số 12).

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Phải trả khác liên quan đến khoản thưởng cho nhân viên	-	2.300.000.000
Phải trả bảo lãnh Hợp đồng lao động cho nhân viên	868.823.630	868.823.630
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	207.000.000	507.000.000
Phải trả khác	3.005.591.682	3.301.600.988
	4.081.415.312	6.977.424.618
b. Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	251.000.000	251.000.000
	251.000.000	251.000.000

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu năm		Tăng	Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
							VND
a. Vay ngắn hạn	645.318.932.751	645.318.932.751	1.603.550.882.644	1.761.441.374.359	487.428.441.036	487.428.441.036	
	342.603.089.640	342.603.089.640	996.344.282.596	1.055.704.404.235	283.242.968.001	283.242.968.001	
	53.620.944.682	53.620.944.682	88.485.665.477	120.954.625.651	21.151.984.508	21.151.984.508	
	10.002.222.788	10.002.222.788	16.435.140.690	26.437.363.478	-	-	
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình (iii)	239.092.675.641	239.092.675.641	502.285.793.881	558.344.980.995	183.033.488.527	183.033.488.527	
b. Vay và nợ dài hạn đến hạn trả (Xem thuyết minh số 21)	181.067.413.336	181.067.413.336	226.343.675.509	186.608.625.751	220.802.463.094	220.802.463.094	
	121.200.000.000	121.200.000.000	145.400.000.000	121.200.000.000	145.400.000.000	145.400.000.000	
	29.199.373.128	29.199.373.128	48.409.899.371	34.199.373.102	43.409.899.397	43.409.899.397	
	2.298.273.684	2.298.273.684	7.470.141.391	2.839.486.125	6.928.928.950	6.928.928.950	
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình	28.369.766.524	28.369.766.524	25.063.634.747	28.369.766.524	25.063.634.747	25.063.634.747	
Tổng cộng	826.386.346.087	826.386.346.087	1.829.894.558.153	1.948.050.000.110	708.230.904.130	708.230.904.130	

(i) Phản ánh khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Tiên Sơn theo Hợp đồng số 01/2024-HĐCVHM/NHCT285-VIT với kỳ hạn vay 12 tháng cho mục đích bổ sung vốn lưu động bằng việc thế chấp hàng hóa, nguyên vật liệu tồn kho tại Nhà máy gạch Viglacera Tiên Sơn và Nhà máy gạch Viglacera Thái Bình, quyền phát sinh từ quyền đòi nợ đối với Công ty Cổ phần Kính doanh Gạch Ốp lát Viglacera và Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera với lãi suất thay đổi theo từng kế ước nhận nợ. Lãi suất lần giải ngân gần nhất trong năm là 5,6%/năm.

- (ii) Phản ánh khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Trảng Tiền theo hợp đồng số 01/2024/175280/HĐTĐ với kỳ hạn vay 12 tháng cho mục đích bổ sung vốn lưu động, khoản vay không có tài sản đảm bảo với lãi suất thay đổi theo từng khế ước nhận nợ. Lãi suất lần giải ngân gần nhất trong năm là 5,5%/năm.
- (iii) Phản ánh khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình theo hợp đồng số 253/2024-HĐCVHM/NHCT124 - VIGLACERATIENSON với kỳ hạn vay 12 tháng cho mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh gạch ốp lát của Nhà máy gạch Viglacera EuroTile bằng việc thế chấp công trình xây dựng trên đất; đây chuyển máy móc thiết bị, hàng tồn kho của Nhà máy Gạch Viglacera Eurotiles và quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thuê đất với lãi suất thay đổi theo từng khế ước nhận nợ. Lãi suất của lần giải ngân gần nhất trong năm là 5,6%/năm.

21. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng	Giảm VND	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND
a. Vay dài hạn						
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình (DA Bạch Mã GĐ1) (i)	729.048.441.123	729.048.441.123	72.951.487.228	155.399.373.102	646.600.555.249	646.600.555.249
	357.510.000.000	357.510.000.000	-	101.200.000.000	256.310.000.000	256.310.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình (DA Bạch Mã GĐ2) (ii)	304.263.919.074	304.263.919.074	-	20.000.000.000	284.263.919.074	284.263.919.074
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Từ Sơn (DA Mỹ Đức) (iii)	58.398.746.183	58.398.746.183	-	29.199.373.102	29.199.373.081	29.199.373.081
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Từ Sơn (DA Bạch Mã) (iv)	-	-	70.000.000.000	5.000.000.000	65.000.000.000	65.000.000.000
Vay dài hạn cá nhân (v)	8.875.775.866	8.875.775.866	2.951.487.228	-	11.827.263.094	11.827.263.094
b. Nợ thuế tài chính dài hạn	67.313.288.202	67.313.288.202	18.522.621.131	31.209.252.649	54.626.656.684	54.626.656.684
Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam (vi)	7.469.389.445	7.469.389.445	18.522.621.131	2.839.486.125	23.152.524.451	23.152.524.451
Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (vii)	59.843.898.757	59.843.898.757	-	28.369.766.524	31.474.132.233	31.474.132.233
	796.361.729.325	796.361.729.325	91.474.108.359	186.608.625.751	701.227.211.933	701.227.211.933

Trong đó:

- Số phải trả trong vòng 12 tháng (xem Thuyết minh số 20)
- Số phải trả sau 12 tháng
- | | |
|-----------------|-----------------|
| 220.802.463.094 | 220.802.463.094 |
| 480.424.748.839 | 480.424.748.839 |

- (i) Phản ánh khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình theo hợp đồng số 168/2021-HĐCVDADT/NHCT124-VIGLACERATIENSON ngày 28 tháng 6 năm 2021 với thời hạn vay là 66 tháng cho mục đích thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án Đầu tư mua lại nhà máy gạch Bạch Mã bằng việc thế chấp tài sản gắn liền với đất, dây chuyền máy móc thiết bị, hàng tồn kho của Nhà máy gạch Viglacera Eurotile, công suất 8,0 triệu m²/năm tại tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu với lãi suất thay đổi theo từng kế ước nhận nợ. Lãi suất của lần giải ngân gần nhất trong năm là 9%/năm.
- (ii) Phản ánh khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình theo hợp đồng số 135/2022-HĐCVDADT/NHCT124-VIGLACERATIENSON ngày 10 tháng 5 năm 2022 với thời hạn vay là 72 tháng cho các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án; Thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ để thực hiện Dự án "Đầu tư dây chuyền sản xuất sản phẩm tấm lớn tại nhà máy gạch Viglacera EuroTile, công suất 2,0 triệu m²/năm" bằng việc thế chấp tài sản gắn liền với đất, dây chuyền máy móc thiết bị, hàng tồn kho của Nhà máy gạch Viglacera Eurotile với lãi suất thay đổi theo từng kế ước nhận nợ. Lãi suất của lần giải ngân gần nhất trong năm là 8,2%/năm.
- (iii) Phản ánh khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Từ Sơn theo Hợp đồng số 27/2022/HĐTD/TSN ngày 28 tháng 11 năm 2022 với kỳ hạn vay là 36 tháng cho mục đích thanh toán chi phí đầu tư Nhà máy Viglacera Mỹ Đức. Khoản vay được thế chấp bằng công trình xây dựng trên đất; dây chuyền máy móc thiết bị của Nhà máy Viglacera Mỹ Đức và quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thuê đất với lãi suất thay đổi theo từng kế ước nhận nợ. Lãi suất của lần giải ngân gần nhất trong năm là 10,5%/năm.
- (iv) Phản ánh khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Từ Sơn theo Hợp đồng số 53/2024/HĐTD/TSN ngày 27 tháng 8 năm 2024 với kỳ hạn vay là 60 tháng cho mục đích thanh toán chi phí đầu tư Nhà máy Viglacera EuroTile. Khoản vay được thế chấp bằng công trình xây dựng trên đất; dây chuyền máy móc thiết bị của Nhà máy Viglacera Mỹ Đức và quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thuê đất với lãi suất thay đổi theo từng kế ước nhận nợ. Lãi suất của lần giải ngân gần nhất trong năm là 7,5%/năm.
- (v) Phản ánh khoản vay cá nhân trong Công ty, trong đó có khoản vay nhận từ ông Đình Quang Huy – thành viên Hội đồng Quản trị Công ty, bà Võ Thị Hiền Lương – người có liên quan của Thành viên quản lý chủ chốt và bà Lê Thu Thủy với lãi suất 6,5%. Các khoản vay đều không có tài sản đảm bảo. (Chi tiết tại Thuyết minh số 34).
- (vi) Phản ánh khoản nợ thuế tài chính dài hạn với Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam theo các Hợp đồng cho thuê tài chính với tài sản đảm bảo là khoản ký quỹ; lãi suất thả nổi.
- (vii) Phản ánh khoản nợ thuế tài chính dài hạn với Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV - Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam theo các Hợp đồng cho thuê tài chính với tài sản đảm bảo là khoản ký quỹ; lãi suất thả nổi.

Thời gian trả nợ của các khoản vay và nợ thuế tài chính dài hạn như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trong vòng một năm	220.802.463.094	181.067.413.336
Trong năm thứ hai	210.288.404.034	230.837.060.189
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	270.136.344.805	384.457.255.800
	701.227.211.933	796.361.729.325
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	220.802.463.094	181.067.413.336
Số phải trả sau 12 tháng	480.424.748.839	615.294.315.989

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	500.000.000.000	(3.361.823.052)	(3.360.000)	74.832.266.075	50.911.906.283	622.378.989.306
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	85.366.107	85.366.107
Chia cổ tức	-	-	-	-	(40.000.000.000)	(40.000.000.000)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	6.574.953.780	(6.574.953.780)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(4.072.952.503)	(4.072.952.503)
Trả thù lao của Hội đồng quản trị	-	-	-	-	(264.000.000)	(264.000.000)
Số dư đầu năm nay	500.000.000.000	(3.361.823.052)	(3.360.000)	81.407.219.855	85.366.107	578.127.402.910
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	52.435.098.912	52.435.098.912
Số dư cuối năm nay	500.000.000.000	(3.361.823.052)	(3.360.000)	81.407.219.855	52.520.465.019	630.562.501.822

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	50.000.000	50.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>50.000.000</i>	<i>50.000.000</i>
Số lượng cổ phiếu quỹ	336	336
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>336</i>	<i>336</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	49.999.664	49.999.664
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>49.999.664</i>	<i>49.999.664</i>
Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.		

Vốn điều lệ

Theo Giấy phép kinh doanh số 2300317851 (số cũ: 2103000297) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bắc Ninh cấp lần đầu ngày 01 tháng 11 năm 2007, thay đổi lần thứ 11 ngày 19 tháng 9 năm 2024, vốn điều lệ của Công ty là 500.000.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Vốn đã góp			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	255.000.000.000	51,00%	255.000.000.000	51,00%
Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX	91.972.400.000	18,39%	70.672.400.000	14,13%
Cổ đông khác	153.027.600.000	30,61%	174.327.600.000	34,87%
	500.000.000.000	100%	500.000.000.000	100%

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tài sản thuê ngoài

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
Từ 1 năm trở xuống	18.924.257.984	18.166.837.487
Trên 1 năm đến 5 năm	73.202.000.862	70.250.865.190
Trên 5 năm	389.261.601.041	373.561.354.890
	481.387.859.887	461.979.057.566

Ngoại tệ

	Số cuối năm	Số đầu năm
USD	14.257,18	3.592,32
EUR	3.280,03	4.886,58

24. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán các sản phẩm gạch ốp lát	2.130.246.854.197	1.999.545.207.256
Doanh thu khác	23.751.371.725	2.299.443.971
	2.153.998.225.922	2.001.844.651.227
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	9.915.418.434	2.097.118.172
Hàng bán bị trả lại	937.899.032	1.519.419.961
	10.853.317.466	3.616.538.133
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.143.144.908.456	1.998.228.113.094
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 34)	2.127.304.295.501	1.991.723.919.370

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn bán các sản phẩm gạch ốp lát	1.916.499.205.310	1.823.560.208.933
Giá vốn bán khác	20.529.972.862	1.432.907.893
Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	6.223.944.819	1.218.060.229
	1.943.253.122.991	1.826.211.177.055

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.429.115.617.859	1.566.681.661.435
Chi phí nhân công	213.706.541.169	194.599.300.085
Chi phí khấu hao tài sản cố định	166.203.565.311	154.428.061.733
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	68.134.070.445	72.337.989.359
Chi phí dự phòng	6.215.694.751	978.122.843
Chi phí dịch vụ mua ngoài	53.881.512.565	57.732.936.119
Thuế, phí và lệ phí	40.265.163	22.690.967
Chi phí khác	20.006.212.625	42.463.060.098
	1.957.303.479.888	2.089.243.822.639

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	4.800.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	489.971.449	479.511.373
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	89.425.105	68.643.266
Lãi tiền gửi	43.420.788	23.848.854
	622.817.342	5.372.003.493

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	92.932.012.402	118.504.360.075
Phí thanh toán thư tín dụng	-	1.298.890.973
Trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác	239.782.984	(4.717.331)
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.027.339.843	1.340.925.290
Chi phí tài chính khác	2.734.376.365	-
	96.933.511.594	121.139.459.007

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.103.071.497	2.937.718.655
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.846.408.818	18.951.593.143
Chi phí khác	6.701.707.837	2.483.037.070
	21.651.188.152	24.372.348.868
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên quản lý	9.009.331.790	8.338.091.712
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.928.347.266	10.521.607.125
Chi phí khấu hao tài sản cố định	510.528.678	445.898.645
Chi phí đồ dùng văn phòng	19.471.000	20.504.520
Hoàn nhập dự phòng	(8.250.068)	(506.603.420)
Thuế, phí và lệ phí	22.690.967	22.690.967
Chi phí khác	4.327.021.706	7.337.757.426
	18.809.141.339	26.179.946.975

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	11.679.241.418	5.593.682.995
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	601.811.362
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	11.679.241.418	6.195.494.357

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	64.114.340.330	6.280.860.464
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	33.083.662	33.967.229.225
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	4.800.000.000
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	64.147.423.992	35.448.089.689
Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%	52.644.990.191	20.488.740.268
Thu nhập chịu thuế được giảm 50% số thuế phải nộp (i)	11.502.433.801	14.959.349.421
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	11.679.241.418	5.593.682.995

- (i) Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 0151100102 ngày 19 tháng 6 năm 2017 của Ban Quản lý các khu công nghiệp Bà Rịa – Vũng Tàu, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 02 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 04 năm tiếp theo đối với thu nhập chịu thuế phát sinh từ Nhà máy Viglacera Mỹ Đức.

Năm 2024 là năm thứ tư Nhà máy Viglacera Mỹ Đức hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế phải nộp.

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	52.435.098.912	85.366.107
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	52.435.098.912	85.366.107
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm	49.999.664	49.999.664
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	1.049	2

Tại ngày lập báo cáo tài chính này, Công ty chưa xác định số tiền sẽ trích Quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận năm 2024, do đó chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm nay có thể sẽ thay đổi nếu Công ty có quyết định về việc trích quỹ này trong tương lai.

32. BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong năm chủ yếu là sản xuất và kinh doanh gạch ốp lát, các bộ phận khác chiếm tỷ trọng không đáng kể nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm của Công ty được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam, do vậy Công ty chỉ có bộ phận hoạt động theo khu vực địa lý là Việt Nam.

33. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện các hợp đồng thuê cơ sở hạ tầng với mục đích sản xuất các sản phẩm gạch ốp lát tại:

- Khu công nghiệp Tiên Sơn, Huyện Tiên Du, Tỉnh Bắc Ninh: Từ tháng 09/2000 đến tháng 12/2049, diện tích thuê 41.346 m²;
- Khu công nghiệp Tiền Hải, Huyện Tiền Hải, Tỉnh Thái Bình: Từ tháng 04/2011 đến tháng 06/2059, diện tích thuê 55.175,8 m²;
- Khu công nghiệp Mỹ Xuân A, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu: Từ tháng 05/2017 đến tháng 07/2052, diện tích thuê 100.000 m²;

- Khu công nghiệp Mỹ Xuân A, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu: Từ tháng 12/2021 đến tháng 07/2052, diện tích thuê 278.511 m².

Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê cơ sở hạ tầng hoặc tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng.

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch Ốp lát Viglacera	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	Cùng Công ty mẹ
Công ty Sứ Viglacera Bình Dương - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Cùng Công ty mẹ
Công ty Sứ Viglacera Mỹ Xuân - Chi nhánh Tổng công ty Viglacera - CTCP	Cùng Công ty mẹ
Công ty Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Viglacera - Chi nhánh Tổng công ty Viglacera - CTCP	Cùng Công ty mẹ
Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Cùng Công ty mẹ
Trường Cao đẳng Viglacera	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Bao bì và Má phanh Viglacera	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Năng Lượng Gelex Ninh Thuận	Cùng chủ sở hữu
Ông Đinh Quang Huy	Thành viên quản lý chủ chốt
Bà Võ Thị Hiền Lương	Người có liên quan của thành viên quản lý chủ chốt

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.127.304.295.501	1.991.723.919.370
Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch Ốp lát Viglacera	2.119.267.572.979	1.990.457.729.047
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	5.128.335.710	64.078.736
Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long	2.270.912.000	612.000.000
Công ty Sứ Viglacera Mỹ Xuân - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP	287.193.059	325.740.600
Công ty TNHH MTV Năng Lượng Gelex Ninh Thuận	213.282.830	229.191.165
Công ty Sứ Viglacera Bình Dương - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP	84.836.294	35.179.822
Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP	52.162.629	-
Giá trị mua hàng và dịch vụ	41.475.728.049	48.226.142.099
Công ty Cổ phần Bao bì và Má phanh Viglacera	20.550.467.540	22.305.347.010
Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch Ốp lát Viglacera	12.506.451.126	18.505.459.625
Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP	4.011.883.459	3.955.538.723
Công ty Sứ Viglacera Mỹ Xuân - Chi nhánh Tổng công ty Viglacera - CTCP	2.553.986.802	1.444.888.891
Công ty Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Viglacera - Chi nhánh Tổng công ty Viglacera - CTCP	639.487.522	639.487.522
Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long	614.073.600	329.207.328
Trường Cao đẳng Viglacera	409.000.000	963.500.000
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	190.378.000	82.713.000
Cổ tức được chia	-	4.800.000.000
Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch Ốp lát Viglacera	-	4.800.000.000
Cổ tức đã trả	-	20.400.000.000
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	-	20.400.000.000
Chi phí lãi vay	534.015.068	624.656.653
Ông Đinh Quang Huy	391.068.493	624.656.653
Bà Võ Thị Hiền Lương	142.946.575	-

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu khách hàng	54.557.142.888	39.898.985.474
Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch Ốp lát Viglacera	49.808.640.449	37.475.447.901
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	4.748.502.439	2.069.205.034
Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long	-	354.332.539
Phải trả người bán	5.935.172.661	11.662.326.559
Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP	3.058.292.303	3.821.966.054
Công ty Cổ phần Bao bì và Má phanh Viglacera	2.376.027.822	5.188.628.492
Công ty Sứ Viglacera Mỹ Xuân - Chi nhánh Tổng công ty Viglacera - CTCP	274.000.000	254.000.000

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty Sứ Viglacera Mỹ Xuân - Chi nhánh Tổng	226.852.536	1.028.930.325
Công ty Viglacera - CTCP		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	-	956.997.017
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	-	411.804.671
Chi phí phải trả	4.094.014.756	1.132.387.554
Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch Ốp lát Viglacera	4.094.014.756	963.582.169
Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP	-	168.805.385
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	300.000.000
Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long	-	300.000.000
Vay	10.437.546.762	7.634.635.342
Ông Đinh Quang Huy	8.137.546.762	7.634.635.342
Bà Võ Thị Hiền Lương	2.300.000.000	-

Tổng thu nhập Ban Giám đốc, Thủ lao Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát trong năm như sau:

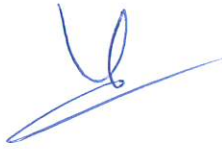
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Hội đồng Quản trị		
Trần Mạnh Hữu	108.000.000	-
Quách Hữu Thuận	105.000.000	120.000.000
Mai Xuân Đức	96.000.000	96.000.000
Đinh Quang Huy	96.000.000	96.000.000
Nguyễn Duy Trúc	72.000.000	72.000.000
Nguyễn Anh Tuấn	36.000.000	144.000.000
Đoàn Hải Mậu	15.000.000	-
Nguyễn Mạnh Hiếu	-	24.000.000
Ban Giám đốc		
Trương Ngọc Minh	659.929.500	620.986.600
Nguyễn Duy Trúc	664.880.300	614.786.100
Quách Hữu Thuận	567.243.500	756.345.400
Đoàn Hải Mậu	243.208.300	-
Ban Kiểm soát		
Nguyễn Quang Hải	96.000.000	72.000.000
Phan Văn Huyền	60.000.000	60.000.000
Đặng Quốc Tuấn	60.000.000	60.000.000
Nguyễn Thị Cẩm Vân	-	24.000.000
	2.879.261.600	2.760.118.100

35. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

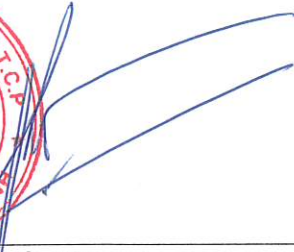
Thông tin bổ sung cho lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư

Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác trong năm không bao gồm 1.940.287.879 VND (năm 2023: 2.737.339.774 VND), là số tiền mà Công ty chưa thanh toán cho các nhà cung cấp. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.


Vũ Xuân Tùng
Người lập biểu


Nguyễn Thị Thúy Hà
Kế toán trưởng




Đoàn Hải Mậu
Giám đốc

Ngày 15 tháng 02 năm 2025



CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA TIỀN SƠN

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 34

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Mai Xuân Đức	Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 25 tháng 3 năm 2025)
Ông Trần Mạnh Hữu	Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 25 tháng 3 năm 2025)
Ông Đinh Quang Huy	Thành viên
Ông Đoàn Hải Mậu	Thành viên
Ông Nguyễn Duy Trúc	Thành viên
Ông Đặng Minh Tâm	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 25 tháng 3 năm 2025)

Ban Giám đốc

Ông Đoàn Hải Mậu	Giám đốc
Ông Trương Ngọc Minh	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Duy Trúc	Phó Giám đốc

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Quang Hải	Trưởng ban
Ông Phan Văn Huyền	Thành viên
Ông Tạ Hồng Phương	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 25 tháng 3 năm 2025)
Ông Đặng Quốc Tuấn	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 25 tháng 3 năm 2025)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Đoàn Hải Mậu
Giám đốc

Hà Nội, ngày 08 tháng 8 năm 2025

Số: 0173 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 08 tháng 8 năm 2025, từ trang 04 đến trang 34, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Trần Xuân Anh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0723-2023-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 08 tháng 8 năm 2025

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.067.744.216.484	968.449.991.540
I. Tiền	110	4	4.534.099.408	82.360.674.791
1. Tiền	111		4.534.099.408	82.360.674.791
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		67.829.538.094	64.570.831.150
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	64.468.863.312	66.098.253.058
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	3.618.912.319	1.731.717.489
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	11.191.412.944	8.168.374.733
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(11.449.650.481)	(11.427.514.130)
III. Hàng tồn kho	140	9	837.867.090.496	702.876.595.366
1. Hàng tồn kho	141		851.813.251.075	718.350.858.927
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(13.946.160.579)	(15.474.263.561)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		157.513.488.486	118.641.890.233
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	34.356.859.548	845.347.004
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		122.352.414.583	117.152.144.476
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	804.214.355	644.398.753
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.084.786.623.068	1.146.795.928.491
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		8.590.190.000	5.942.060.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	8.590.190.000	5.942.060.000
II. Tài sản cố định	220		1.022.171.032.626	1.103.917.315.541
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	955.222.037.268	1.019.532.568.340
- Nguyên giá	222		1.855.010.175.307	1.848.803.815.825
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(899.788.138.039)	(829.271.247.485)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	12	57.070.912.458	74.302.849.617
- Nguyên giá	225		128.553.028.501	134.337.931.114
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(71.482.116.043)	(60.035.081.497)
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	9.878.082.900	10.081.897.584
- Nguyên giá	228		21.146.948.640	21.146.948.640
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(11.268.865.740)	(11.065.051.056)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		16.682.601.000	39.246.500
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	16.682.601.000	39.246.500
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	15	12.000.000.000	12.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252		12.000.000.000	12.000.000.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		1.300.000.000	1.300.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.300.000.000)	(1.300.000.000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		25.342.799.442	24.897.306.450
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	25.342.799.442	24.897.306.450
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2.152.530.839.552	2.115.245.920.031

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

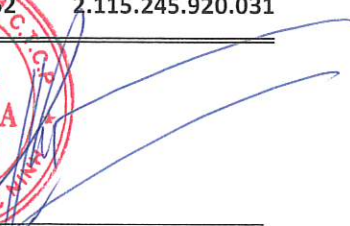
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.509.235.236.744	1.484.683.418.209
I. Nợ ngắn hạn	310		1.103.591.634.565	1.003.845.993.716
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	245.762.006.516	229.242.433.385
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.895.914.682	468.433.727
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	4.104.603.275	10.009.516.019
4. Phải trả người lao động	314		24.455.527.386	36.629.470.890
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	4.463.863.549	6.599.458.717
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	19	596.320.365	1.443.312.343
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	5.270.360.933	4.081.415.312
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	811.326.801.423	708.230.904.130
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.716.236.436	7.141.049.193
II. Nợ dài hạn	330		405.643.602.179	480.837.424.493
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	19	64.670.300	161.675.654
2. Phải trả dài hạn khác	337	20	251.000.000	251.000.000
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22	405.327.931.879	480.424.748.839
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		643.295.602.808	630.562.501.822
I. Vốn chủ sở hữu	410	23	643.295.602.808	630.562.501.822
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		500.000.000.000	500.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		500.000.000.000	500.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(3.361.823.052)	(3.361.823.052)
3. Cổ phiếu quỹ	415		(3.360.000)	(3.360.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		81.407.219.855	81.407.219.855
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		65.253.566.005	52.520.465.019
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		50.000.000.000	85.366.107
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		15.253.566.005	52.435.098.912
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2.152.530.839.552	2.115.245.920.031


 Vũ Xuân Tùng
 Người lập biểu


 Nguyễn Thị Thúy Hà
 Kế toán trưởng


 Đoàn Hải Mậu
 Giám đốc

Ngày 08 tháng 8 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

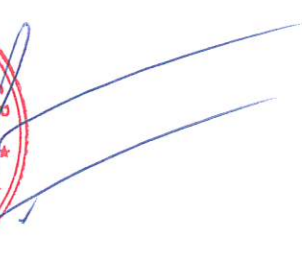
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	932.645.220.201	888.358.964.067
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25	9.624.850.166	4.025.201.319
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	25	923.020.370.035	884.333.762.748
4. Giá vốn hàng bán	11	26	835.036.944.323	826.521.369.586
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		87.983.425.712	57.812.393.162
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		429.601.349	21.111.359
7. Chi phí tài chính	22	28	44.339.572.146	50.719.255.458
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		42.838.551.399	48.773.472.847
8. Chi phí bán hàng	25	29	12.271.445.717	8.099.965.411
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	12.811.505.101	11.179.896.641
10. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-22-(25+26))	30		18.990.504.097	(12.165.612.989)
11. Thu nhập khác	31		134.581.466	211.719.844
12. Chi phí khác	32		46.525.098	398.527
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		88.056.368	211.321.317
14. Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế (50=30+40)	50		19.078.560.465	(11.954.291.672)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	30	3.824.994.460	-
16. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		15.253.566.005	(11.954.291.672)
17. Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	70	31	305	(239)


Vũ Xuân Tùng
Người lập biểu


Nguyễn Thị Thúy Hà
Kế toán trưởng


Đoàn Hải Mậu
Giám đốc

Ngày 08 tháng 8 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận/(Lỗ) trước thuế	01	19.078.560.465	(11.954.291.672)
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	82.167.739.784	83.963.080.658
Các khoản dự phòng	03	(1.505.966.631)	(802.081.029)
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	1.041.587.227	418.169.602
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	-	(226.996.995)
Chi phí lãi vay	06	42.838.551.399	48.773.472.847
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	143.620.472.244	120.171.353.411
Thay đổi các khoản phải thu	09	(12.238.430.882)	(8.458.617.033)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(133.462.392.148)	4.895.680.883
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	1.626.971.349	44.953.651.492
Thay đổi chi phí trả trước	12	(33.957.005.536)	2.374.175.382
Tiền lãi vay đã trả	14	(42.991.336.002)	(49.337.906.917)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(6.713.359.821)	(4.999.062.017)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	300.000.000	200.000.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(3.938.774.186)	(1.006.050.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(87.753.854.982)	108.793.225.201
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(17.146.991.189)	(8.659.941.528)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	306.000.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(17.146.991.189)	(8.353.941.528)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	884.101.483.627	695.015.170.111
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(840.647.624.288)	(793.858.824.935)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(16.283.403.108)	(16.489.772.651)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	27.170.456.231	(115.333.427.475)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(77.730.389.940)	(14.894.143.802)
Tiền đầu kỳ	60	82.360.674.791	23.246.253.548
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(96.185.443)	4.164.192
Tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	4.534.099.408	8.356.273.938

Vũ Xuân Tùng
Người lập biểu

Nguyễn Thị Thúy Hà
Kế toán trưởng

Đoàn Hải Mậu
Giám đốc

Ngày 08 tháng 8 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn trước đây là Công ty Granite Tiên Sơn (doanh nghiệp Nhà nước) được cổ phần hóa theo Quyết định số 1309/QĐ-BXD ngày 19 tháng 10 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc chuyển đổi Công ty Granite Tiên Sơn trực thuộc Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm xây dựng (nay là Tổng Công ty Viglacera - CTCP) thành Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 2300317851 (số cũ: 2103000297) đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 11 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 19 tháng 9 năm 2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bắc Ninh cấp.

Chủ sở hữu (công ty mẹ) của Công ty là Tổng Công ty Viglacera - CTCP. Công ty mẹ của cả Tập đoàn là Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 1.027 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 955 người).

Hoạt động chính

- Sản xuất và kinh doanh các loại gạch ốp lát ceramic, granite và các loại vật liệu xây dựng khác;
- Kinh doanh nguyên vật liệu xây dựng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 03 chi nhánh trực thuộc:

Tên	Địa chỉ	Hoạt động Kinh doanh chính
Nhà máy Viglacera Thái Bình	Khu công nghiệp Tiên Hải, Xã Đồng Châu, Tỉnh Hưng Yên	Sản xuất, kinh doanh gạch ốp lát
Nhà máy Viglacera Mỹ Đức	Khu Công nghiệp Mỹ Xuân A, Phường Phú Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất, kinh doanh gạch ốp lát
Nhà máy Gạch Viglacera Eurotile	Khu Công nghiệp Mỹ Xuân A, Phường Phú Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất, kinh doanh gạch ốp lát

Thông tin chi tiết về công ty liên kết của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera	Hà Nội	40%	40%	Kinh doanh các sản phẩm gạch granite

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Công ty đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 của Công ty đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 6 năm 2025.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc thiết bị	05 - 20
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị văn phòng	03 - 08
Tài sản cố định khác	05

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Công ty áp dụng khấu hao nhanh (với mức khấu hao không vượt quá 02 lần so với phương pháp khấu hao theo đường thẳng) đối với một số máy móc thiết bị để nhanh chóng thu hồi vốn và đổi mới công nghệ.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty là bên đi thuê

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày dưới đây).

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó:

	Số năm
Máy móc thiết bị	05 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình phản ánh giá trị quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính đối với phần mềm máy tính và thời gian thuê đối với quyền sử dụng đất. Số năm khấu hao cụ thể như sau:

	Số năm
Quyền sử dụng đất	49
Phần mềm máy tính	05

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm phí sử dụng cơ sở hạ tầng, thuê đất, chi phí sửa chữa, cải tạo, bảo dưỡng, công cụ dụng cụ xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty.

Tiền thuê đất và cơ sở hạ tầng bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đã trả theo các hợp đồng thuê đất và cơ sở hạ tầng trong thời hạn 1 năm. Các khoản tiền thuê đất và cơ sở hạ tầng nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước ngắn hạn và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí sửa chữa, cải tạo, bảo dưỡng, công cụ dụng cụ xuất dùng và các chi phí khác được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ kế toán phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa đã tiêu thụ trong kỳ báo cáo nhưng đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại, Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong năm báo cáo nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền mặt	1.491.000	24.961.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.532.608.408	82.306.658.917
Tiền đang chuyển	-	29.054.874
	4.534.099.408	82.360.674.791

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch Ốp lát Viglacera	46.488.703.771	49.808.640.449
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	4.464.456.811	4.748.502.439
Các khách hàng khác	13.515.702.730	11.541.110.170
	64.468.863.312	66.098.253.058

Trong đó:

Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 34)	51.182.148.321	54.557.142.888
---	-----------------------	-----------------------

Quyền phát sinh từ quyền đòi nợ đối với Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera và Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Tiên Sơn (xem Thuyết minh 21).

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Chi nhánh Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam - Xí nghiệp phân phối khí thấp áp miền Bắc	937.968.570	24.944.480
Công ty Cổ phần Tập đoàn Tâm Trí	379.500.000	-
Công ty TNHH Xây dựng kiến trúc và Thiết kế công trình Minh Việt	374.700.000	-
Công ty TNHH Núi Thành Vinh	355.002.000	-
Foshan Kejie Glaze Co., Ltd	-	375.405.000
Công ty TNHH Sản xuất, Thương mại và Xuất nhập khẩu An Khang	-	300.000.000
Các nhà cung cấp khác	1.571.741.749	1.031.368.009
	3.618.912.319	1.731.717.489

7. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Phải thu ứng trước thuê tài sản	3.791.350.000	-
Phải thu thuế GTGT từ nợ thuê tài chính (i)	2.908.870.390	4.158.475.655
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn (ii)	2.164.000.000	1.904.000.000
Phải thu tạm ứng	117.266.000	14.667.949
Phải thu khác	2.209.926.554	2.091.231.129
	11.191.412.944	8.168.374.733
b. Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ dài hạn (ii)	8.590.190.000	5.942.060.000
	8.590.190.000	5.942.060.000

- (i) Phản ánh khoản phải thu về tiền thuế giá trị gia tăng tương ứng với nợ thuê tài chính đã ghi nhận sẽ được Công ty cho thuê tài chính xuất hóa đơn hàng kỳ.
- (ii) Phản ánh khoản ký cược, ký quỹ để đảm bảo nghĩa vụ thuê tài chính với Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam.

8. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	VND			VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
Công ty Đầu tư Sản xuất Thương mại Xuất nhập khẩu Quảng Tây	1.579.191.158	-	1.579.191.158	1.579.191.158	-	1.579.191.158
Công ty Cổ phần Long Định	1.139.212.339	-	1.139.212.339	1.139.212.339	-	1.139.212.339
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Nguyễn Dũng	1.133.430.600	-	1.133.430.600	1.133.430.600	-	1.133.430.600
Công ty Cổ phần Đầu tư Cơ Khí và Xây dựng Hà Nội	1.114.495.487	-	1.114.495.487	1.114.495.487	-	1.114.495.487
Các đối tượng khác	6.483.320.897	-	6.483.320.897	6.461.184.546	-	6.461.184.546
	11.449.650.481	-	11.449.650.481	11.427.514.130	-	11.427.514.130



9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	9.974.020.527	-	5.787.231.539	-
Nguyên liệu, vật liệu	94.633.128.431	(594.540.102)	94.961.681.201	(736.737.213)
Công cụ, dụng cụ	35.023.225.185	(2.902.526.431)	34.014.031.836	(2.982.156.655)
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	27.090.813.959	-	20.927.794.817	-
Thành phẩm	685.078.829.781	(10.449.094.046)	562.660.119.534	(11.755.369.693)
Hàng hoá	13.233.192	-	-	-
	851.813.251.075	(13.946.160.579)	718.350.858.927	(15.474.263.561)

Trong kỳ, Công ty đã hoàn nhập dự phòng giảm giá thành phẩm với số tiền 1.306.275.647 VND (kỳ trước hoàn nhập 1.041.864.013 VND) do một số hàng tồn kho đã được trích lập dự phòng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 được bán cho khách hàng trong kỳ, hoàn nhập dự phòng giảm giá công cụ, dụng cụ với số tiền 79.630.224 VND và hoàn nhập dự phòng nguyên vật liệu với số tiền 142.197.111 VND do xuất kho sử dụng trong kỳ.

Hàng tồn kho tại các Nhà máy gạch Viglacera Tiên Sơn, Nhà máy gạch Thái Bình và Nhà máy Gạch EuroTile được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn của Công ty tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh KCN Tiên Sơn và Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Ba Đình (xem Thuyết minh 21 và 22).

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí sửa chữa, cải tạo, bảo dưỡng	18.751.740.833	-
Phí sử dụng cơ sở hạ tầng, thuê đất	8.876.800.565	-
Công cụ dụng cụ xuất dùng	6.420.821.173	845.347.004
Các khoản khác	307.496.977	-
	34.356.859.548	845.347.004
b. Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	24.299.038.322	23.194.065.630
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.043.761.120	1.703.240.820
	25.342.799.442	24.897.306.450

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	565.565.557.142	1.273.970.015.032	5.495.035.513	1.901.787.468	1.871.420.670	1.848.803.815.825
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	6.206.359.482	-	-	-	6.206.359.482
Số dư cuối kỳ	565.565.557.142	1.280.176.374.514	5.495.035.513	1.901.787.468	1.871.420.670	1.855.010.175.307
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	204.708.466.750	616.583.319.838	4.309.535.828	1.798.504.399	1.871.420.670	829.271.247.485
Khấu hao trong kỳ	16.224.682.173	47.904.284.911	155.218.257	26.345.731	-	64.310.531.072
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	6.206.359.482	-	-	-	6.206.359.482
Số dư cuối kỳ	220.933.148.923	670.693.964.231	4.464.754.085	1.824.850.130	1.871.420.670	899.788.138.039
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	360.857.090.392	657.386.695.194	1.185.499.685	103.283.069	-	1.019.532.568.340
Tại ngày cuối kỳ	344.632.408.219	609.482.410.283	1.030.281.428	76.937.338	-	955.222.037.268

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 941.166.495.409 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 1.005.058.913.712 VND) (xem Thuyết minh 21 và 22).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 338.203.502.704 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 337.304.494.870 VND).

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	131.415.688.024	2.922.243.090	134.337.931.114
Tăng trong kỳ	421.456.869	-	421.456.869
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(6.206.359.482)	-	(6.206.359.482)
Số dư cuối kỳ	125.630.785.411	2.922.243.090	128.553.028.501
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	58.553.666.594	1.481.414.903	60.035.081.497
Trích khấu hao trong kỳ	17.409.873.774	243.520.254	17.653.394.028
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(6.206.359.482)	-	(6.206.359.482)
Số dư cuối kỳ	69.757.180.886	1.724.935.157	71.482.116.043
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	72.862.021.430	1.440.828.187	74.302.849.617
Tại ngày cuối kỳ	55.873.604.525	1.197.307.933	57.070.912.458

Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 1.243.473.817 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 1.243.473.817 VND).

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	19.973.839.140	1.173.109.500	21.146.948.640
Số dư cuối kỳ	19.973.839.140	1.173.109.500	21.146.948.640
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	9.891.941.556	1.173.109.500	11.065.051.056
Khấu hao trong kỳ	203.814.684	-	203.814.684
Số dư cuối kỳ	10.095.756.240	1.173.109.500	11.268.865.740
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	10.081.897.584	-	10.081.897.584
Tại ngày cuối kỳ	9.878.082.900	-	9.878.082.900

Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 9.878.082.899 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 10.081.897.584 VND) (xem Thuyết minh số 21 và 22).

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 1.173.109.500 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 1.173.109.500 VND).

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Dự án đầu tư Tài sản cố định - Nhà máy Tiên Sơn	14.760.936.591	-
Dự án đầu tư Tài sản cố định - Nhà máy Bạch Mã	1.004.195.891	-
Dự án đầu tư Tài sản cố định - Nhà máy Mỹ Đức	917.468.518	-
Sửa chữa lớn tài sản cố định	-	39.246.500
	16.682.601.000	39.246.500

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND Giá gốc	VND Dự phòng	VND Giá gốc	VND Dự phòng
Đầu tư vào công ty liên kết	12.000.000.000	-	12.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera	12.000.000.000	-	12.000.000.000	-
Đầu tư vào đơn vị khác	1.300.000.000	(1.300.000.000)	1.300.000.000	(1.300.000.000)
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	1.300.000.000	(1.300.000.000)	1.300.000.000	(1.300.000.000)
	13.300.000.000	(1.300.000.000)	13.300.000.000	(1.300.000.000)

Trong kỳ, Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera hoạt động kinh doanh có lãi.

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera và Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera được trình bày tại Thuyết minh số 34.

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty Cổ phần Công nghệ TOHOKU	21.654.344.127	21.654.344.127	18.380.260.389	18.380.260.389
Công ty Cổ phần Phân phối Khí Thấp áp Dầu khí - Xí nghiệp Phân phối Khí Thấp áp Vũng Tàu	19.717.457.850	19.717.457.850	24.204.909.825	24.204.909.825
Công ty TNHH Esmallglass Itaca Việt Nam	14.359.827.687	14.359.827.687	8.030.220.946	8.030.220.946
Công ty TNHH Fritta Việt Nam	13.581.795.689	13.581.795.689	11.714.362.233	11.714.362.233
Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hải Anh	11.485.614.472	11.485.614.472	14.908.648.704	14.908.648.704
King-strong Diamond Applied Technology Co., LTD	8.703.690.440	8.703.690.440	12.189.756.101	12.189.756.101
Công ty Cổ phần LILAMA 18	-	-	1.135.953.866	1.135.953.866
Các nhà cung cấp khác	156.259.276.251	156.259.276.251	138.678.321.321	138.678.321.321
	245.762.006.516	245.762.006.516	229.242.433.385	229.242.433.385
Trong đó:				
Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 34)	8.707.430.984	8.707.430.984	5.935.172.661	5.935.172.661

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	3.272.524.781	173.899.358	3.272.524.781	173.899.358
Thuế xuất, nhập khẩu	-	736.638.488	736.638.488	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.713.359.821	3.824.994.460	6.713.359.821	3.824.994.460
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	461.783.422	356.073.965	105.709.457
Thuế thu nhập cá nhân	23.631.417	1.179.342.039	1.370.893.506	(167.920.050)
Các loại thuế khác	(644.398.753)	214.546.396	206.441.948	(636.294.305)
	9.365.117.266	6.591.204.163	12.655.932.509	3.300.388.920
Trong đó:				
Thuế và các khoản phải thu	644.398.753			804.214.355
Thuế và các khoản phải nộp	10.009.516.019			4.104.603.275

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Chi phí lãi vay	2.287.844.544	2.440.629.147
Chi phí hỗ trợ bán hàng	1.848.988.429	-
Chi phí bảo hành sản phẩm	-	4.094.014.756
Các khoản trích trước khác	327.030.576	64.814.814
	4.463.863.549	6.599.458.717
Trong đó:		
Chi phí phải trả ngắn hạn với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 34)	1.926.019.003	4.094.014.756

19. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Doanh thu chưa thực hiện phản ánh chênh lệch giữa giá bán lớn hơn giá trị còn lại của tài sản cố định phát sinh từ giao dịch bán và thực hiện thuê tài chính lại chính các tài sản này, được phân bổ cho suốt thời gian thuê tài sản.

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Bảo hiểm xã hội	1.422.362.732	2.919.456
Phải trả bảo lãnh Hợp đồng lao động cho nhân viên	868.823.630	868.823.630
Bảo hiểm y tế	567.079.866	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	207.000.000	207.000.000
Phải trả khác	2.205.094.705	3.002.672.226
	5.270.360.933	4.081.415.312
b. Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	251.000.000	251.000.000
	251.000.000	251.000.000

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ			Trong kỳ			Số cuối kỳ
	VND			VND			VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
a) Vay ngắn hạn	487.428.441.036	487.428.441.036	854.101.483.627	746.576.007.915	594.953.916.748	594.953.916.748	
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Tiên Sơn (i)	283.242.968.001	283.242.968.001	513.028.537.855	459.069.656.663	337.201.849.193	337.201.849.193	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Trảng Tiền (ii)	21.151.984.508	21.151.984.508	8.005.898.087	21.151.984.508	8.005.898.087	8.005.898.087	
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình (iii)	183.033.488.527	183.033.488.527	333.067.047.685	266.354.366.744	249.746.169.468	249.746.169.468	
b) Vay và nợ dài hạn đến hạn trả (Xem thuyết minh số 22)	220.802.463.094	220.802.463.094	105.925.441.062	110.355.019.481	216.372.884.675	216.372.884.675	
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình	145.400.000.000	145.400.000.000	82.700.000.000	72.700.000.000	155.400.000.000	155.400.000.000	
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Từ Sơn	43.409.899.397	43.409.899.397	15.438.596.492	21.371.616.373	37.476.879.516	37.476.879.516	
Công ty TNHH cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam	6.928.928.950	6.928.928.950	3.632.923.084	3.506.579.108	7.055.272.926	7.055.272.926	
Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	25.063.634.747	25.063.634.747	4.153.921.486	12.776.824.000	16.440.732.233	16.440.732.233	
	708.230.904.130	708.230.904.130	960.026.924.689	856.931.027.396	811.326.801.423	811.326.801.423	

- (i) Phản ánh khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Tiên Sơn theo Hợp đồng số 01/2024-HĐCVHM/NHCT285-VIT ngày 12 tháng 8 năm 2024 với kỳ hạn vay 12 tháng cho mục đích bổ sung vốn lưu động bằng việc thế chấp hàng hóa, nguyên vật liệu tồn kho tại Nhà máy gạch Viglacera Tiên Sơn và Nhà máy gạch Viglacera Thái Bình, quyền phát sinh từ quyền đòi nợ đối với Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch Ốp lát Viglacera và Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera với lãi suất thay đổi theo từng khế ước nhận nợ. Tổng mức dư nợ vay tại mọi thời điểm không quá 350.000.000.000 VND, lãi suất lần giải ngân gần nhất là 5,6%/năm (xem thuyết minh số 05 và thuyết minh số 09).
- (ii) Phản ánh khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Trảng Tiền theo hợp đồng số 01/2024/175280/HĐTD ngày 06 tháng 8 năm 2024 với kỳ hạn vay 12 tháng cho mục đích bổ sung vốn lưu động, khoản vay không có tài sản đảm bảo với lãi suất thay đổi theo từng khế ước nhận nợ. Tổng mức dư nợ vay tại mọi thời điểm không quá 50.000.000.000 VND, lãi suất lần giải ngân gần nhất là 5,8%/năm.



(iii) Phản ánh khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình theo hợp đồng số 253/2024-HĐCVHM/NHCT124 - VIGLACERATIENSON ngày 26 tháng 8 năm 2024 với kỳ hạn vay 12 tháng cho mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh gạch ốp lát của Nhà máy gạch Viglacera EuroTile bằng việc thế chấp công trình xây dựng trên đất; dây chuyền máy móc thiết bị, hàng tồn kho của Nhà máy Gạch Viglacera Eurotile và quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thuê đất với lãi suất thay đổi theo từng kế ước nhận nợ. Tổng mức dư nợ vay tại mọi thời điểm không quá 250.000.000.000 VND, lãi suất của lần giải ngân gần nhất là 5,6%/ năm (xem thuyết minh số 09, thuyết minh số 11 và thuyết minh số 13).

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số đầu kỳ			Trong kỳ		Số cuối kỳ
	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ	Tăng	VND Giảm	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ
a. Vay dài hạn ngân hàng	646.600.555.249	646.600.555.249	30.365.363.298	94.071.616.373	582.894.302.174	582.894.302.174
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình (DA Bạch Mã GĐ1) (i)	256.310.000.000	256.310.000.000	-	62.700.000.000	193.610.000.000	193.610.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình (DA Bạch Mã GĐ2) (ii)	284.263.919.074	284.263.919.074	-	10.000.000.000	274.263.919.074	274.263.919.074
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Từ Sơn (DA Mỹ Đức) (iii)	29.199.373.081	29.199.373.081	-	14.599.686.548	14.599.686.533	14.599.686.533
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Từ Sơn (DA Bạch Mã) (iv)	65.000.000.000	65.000.000.000	30.000.000.000	6.771.929.825	88.228.070.175	88.228.070.175
Vay dài hạn cá nhân (v)	11.827.263.094	11.827.263.094	365.363.298	-	12.192.626.392	12.192.626.392
b. Nợ thuê tài chính dài hạn	54.626.656.684	54.626.656.684	463.260.804	16.283.403.108	38.806.514.380	38.806.514.380
Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam (vi)	23.152.524.451	23.152.524.451	463.260.804	3.506.579.108	20.109.206.147	20.109.206.147
Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (vii)	31.474.132.233	31.474.132.233	-	12.776.824.000	18.697.308.233	18.697.308.233
	701.227.211.933	701.227.211.933	30.828.624.102	110.355.019.481	621.700.816.554	621.700.816.554
Trong đó:						
- Số phải trả trong vòng 12 tháng (chi tiết xem tại Thuyết minh số 21)	220.802.463.094	220.802.463.094			216.372.884.675	216.372.884.675
- Số phải trả sau 12 tháng	480.424.748.839	480.424.748.839			405.327.931.879	405.327.931.879

- (i) Phản ánh khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình theo hợp đồng số 168/2021-HĐCVDADT/NHCT124-VIGLACERATIENSON ngày 28 tháng 6 năm 2021 với thời hạn vay là 66 tháng cho mục đích thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án Đầu tư mua lại nhà máy gạch Bạch Mã bằng việc thế chấp tài sản gắn liền với đất, dây chuyền máy móc thiết bị, hàng tồn kho của Nhà máy gạch Viglacera Eurotile, công suất 8,0 triệu m²/năm tại tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (nay là thành phố Hồ Chí Minh) với lãi suất thay đổi theo từng khế ước nhận nợ. Tổng mức dư nợ vay tại mọi thời điểm không quá 486.781.000.000 VND, lãi suất của lần giải ngân gần nhất là 8,2%/năm (xem thuyết minh số 09, thuyết minh số 11 và thuyết minh số 13).
- (ii) Phản ánh khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình theo hợp đồng số 135/2022-HĐCVDADT/NHCT124-VIGLACERATIENSON ngày 10 tháng 5 năm 2022 với thời hạn vay là 72 tháng cho các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án; Thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ để thực hiện Dự án "Đầu tư dây chuyền sản xuất sản phẩm tấm lớn tại nhà máy gạch Viglacera EuroTile, công suất 2,0 triệu m²/năm" bằng việc thế chấp tài sản gắn liền với đất, dây chuyền máy móc thiết bị, hàng tồn kho của Nhà máy gạch Viglacera Eurotile với lãi suất thay đổi theo từng khế ước nhận nợ. Tổng mức dư nợ vay tại mọi thời điểm không quá 343.000.000.000 VND, lãi suất của lần giải ngân gần nhất là 9%/năm (xem thuyết minh số 09, thuyết minh số 11 và thuyết minh số 13).
- (iii) Phản ánh khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Từ Sơn theo Hợp đồng số 27/2022/HĐTD/TSN ngày 28 tháng 11 năm 2022 với kỳ hạn vay là 36 tháng cho mục đích thanh toán chi phí đầu tư Nhà máy Viglacera Mỹ Đức. Khoản vay được thế chấp bằng công trình xây dựng trên đất; dây chuyền máy móc thiết bị của Nhà máy Viglacera Mỹ Đức và quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thuê đất với lãi suất thay đổi theo từng khế ước nhận nợ. Tổng mức dư nợ vay tại mọi thời điểm không quá 90.000.000.000 VND, lãi suất của lần giải ngân gần nhất là 9,25%/năm (xem thuyết minh số 11 và thuyết minh số 13).
- (iv) Phản ánh khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Từ Sơn theo Hợp đồng số 53/2024/HĐTD/TSN ngày 27 tháng 8 năm 2024 với kỳ hạn vay là 60 tháng cho mục đích thanh toán chi phí đầu tư Nhà máy Viglacera EuroTile. Khoản vay được thế chấp bằng công trình xây dựng trên đất; dây chuyền máy móc thiết bị của Nhà máy Viglacera Mỹ Đức và quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thuê đất với lãi suất thay đổi theo từng khế ước nhận nợ. Tổng mức dư nợ vay tại mọi thời điểm không quá 100.000.000.000 VND, lãi suất của lần giải ngân gần nhất là 7,5%/năm (xem thuyết minh số 11 và thuyết minh số 13).
- (v) Phản ánh khoản vay cá nhân trong Công ty, trong đó có khoản vay nhận từ ông Đinh Quang Huy – thành viên Hội đồng Quản trị Công ty, bà Võ Thị Hiền Lương – người có liên quan của Thành viên quản lý chủ chốt và bà Lê Thu Thủy với lãi suất 6,5%/năm. Các khoản vay đều không có tài sản đảm bảo. (Chi tiết tại Thuyết minh số 34).
- (vi) Phản ánh khoản nợ thuê tài chính dài hạn với Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam theo các Hợp đồng cho thuê tài chính với tài sản đảm bảo là khoản ký quỹ như trình bày tại Thuyết minh số 07; lãi suất thả nổi.
- (vii) Phản ánh khoản nợ thuê tài chính dài hạn với Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV - Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam theo các Hợp đồng cho thuê tài chính với tài sản đảm bảo là khoản ký quỹ như trình bày tại Thuyết minh số 07; lãi suất thả nổi.

Thời gian trả nợ của các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	216.372.884.675	220.802.463.094
Trong năm thứ hai	190.017.099.672	210.288.404.034
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	215.310.832.207	270.136.344.805
	621.700.816.554	701.227.211.933
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	216.372.884.675	220.802.463.094
Số phải trả sau 12 tháng	405.327.931.879	480.424.748.839

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	(Lỗ) lũy kế/Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024						
Số dư đầu kỳ	500.000.000.000	(3.361.823.052)	(3.360.000)	81.407.219.855	85.366.107	578.127.402.910
(Lỗ) trong kỳ	-	-	-	-	(11.954.291.672)	(11.954.291.672)
Số dư cuối kỳ	500.000.000.000	(3.361.823.052)	(3.360.000)	81.407.219.855	(11.868.925.565)	566.173.111.238
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025						
Số dư đầu kỳ	500.000.000.000	(3.361.823.052)	(3.360.000)	81.407.219.855	52.520.465.019	630.562.501.822
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	15.253.566.005	15.253.566.005
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (i)	-	-	-	-	(1.434.465.019)	(1.434.465.019)
Trả thù lao của Hội đồng Quản trị (i)	-	-	-	-	(336.000.000)	(336.000.000)
Thưởng Ban quản lý (i)	-	-	-	-	(750.000.000)	(750.000.000)
Số dư cuối kỳ	500.000.000.000	(3.361.823.052)	(3.360.000)	81.407.219.855	65.253.566.005	643.295.602.808

- (i) Theo Nghị quyết số 03/VIT-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 3 năm 2025 của Đại hội đồng Cổ đông, các cổ đông đã phê duyệt phương án phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2024, trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi, trả thù lao của Hội đồng Quản trị và thưởng Ban quản lý với số tiền lần lượt là 1.434.465.019 VND, 336.000.000 VND và 750.000.000 VND và chia cổ tức cho cổ đông với số tiền 50.000.000.000 VND, tương ứng với 10% vốn điều lệ.

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	50.000.000	50.000.000
Cổ phiếu phổ thông	50.000.000	50.000.000
Số lượng cổ phiếu quỹ	336	336
Cổ phiếu phổ thông	336	336
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	49.999.664	49.999.664
Cổ phiếu phổ thông	49.999.664	49.999.664

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy phép kinh doanh số 2300317851 (số cũ: 2103000297) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bắc Ninh cấp lần đầu ngày 01 tháng 11 năm 2007, thay đổi lần thứ 11 ngày 19 tháng 9 năm 2024, vốn điều lệ của Công ty là 500.000.000.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

Vốn đã góp				
	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	255.000.000.000	51,00%	255.000.000.000	51,00%
Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX	91.972.400.000	18,39%	91.972.400.000	18,39%
Cổ đông khác	153.027.600.000	30,61%	153.027.600.000	30,61%
	500.000.000.000	100%	500.000.000.000	100%

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tài sản thuê ngoài

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
Từ 1 năm trở xuống	18.944.096.044	18.924.257.984
Trên 1 năm đến 5 năm	69.618.158.735	73.202.000.862
Trên 5 năm	373.703.147.669	389.261.601.041
	462.265.402.448	481.387.859.887

Ngoại tệ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
USD	37.331,22	14.275,18
EUR	3.281,66	3.280,03

25. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán các sản phẩm gạch ốp lát	907.500.153.893	887.166.762.874
Doanh thu khác	25.145.066.308	1.192.201.193
	932.645.220.201	888.358.964.067
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	8.563.894.310	3.227.059.870
Hàng bán bị trả lại	1.060.955.856	798.141.449
	9.624.850.166	4.025.201.319
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	923.020.370.035	884.333.762.748
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 34)	897.266.631.226	878.855.076.464

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn bán các sản phẩm gạch ốp lát	817.393.959.703	826.986.691.090
Giá vốn bán khác	19.171.087.602	576.542.509
(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.528.102.982)	(1.041.864.013)
	835.036.944.323	826.521.369.586

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	701.354.830.043	620.094.221.221
Chi phí nhân công	110.649.081.649	96.159.431.399
Chi phí khấu hao tài sản cố định	82.167.739.784	83.963.080.658
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	46.231.639.562	30.479.904.317
(Hoàn nhập) dự phòng	(1.505.966.631)	(1.041.864.013)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.973.745.953	9.480.389.640
Thuế, phí và lệ phí	64.402.633	22.690.967
Chi phí khác	21.294.254.519	23.085.559.266
	990.229.727.512	862.243.413.455

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	42.838.551.399	48.773.472.847
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	1.041.587.227	418.169.602
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	459.433.520	251.598.021
Trích lập dự phòng tổn thất đầu tư	-	239.782.984
Chi phí tài chính khác	-	1.036.232.004
	44.339.572.146	50.719.255.458
Chi phí tài chính với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 34)	324.756.650	317.570.869

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí bán hàng		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.206.631.100	435.059.564
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.587.959.099	5.293.916.380
Chi phí khác	3.476.855.518	2.370.989.467
	12.271.445.717	8.099.965.411
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	5.435.407.667	4.581.960.904
Chi phí đồ dùng văn phòng	49.744.000	17.827.130
Chi phí khấu hao tài sản cố định	157.890.967	285.904.094
Thuế, phí và lệ phí	64.402.633	22.690.967
Trích lập chi phí dự phòng	22.136.351	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.961.310.774	3.153.567.563
Chi phí khác	3.120.612.709	3.117.945.983
	12.811.505.101	11.179.896.641

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	3.824.994.460	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.824.994.460	-

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận/(Lỗ) kế toán trước thuế	19.078.560.465	(11.954.291.672)
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	46.411.837	12.734.216.404
Thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	19.124.972.302	779.924.732
Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%	19.124.972.302	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	3.824.994.460	-

31. LÃI/(LỖ) CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi/(Lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	15.253.566.005	(11.954.291.672)
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	-	-
Lãi/(Lỗ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	15.253.566.005	(11.954.291.672)
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ	49.999.664	49.999.664
Lãi/(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	305	(239)

Tại ngày phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ này, Công ty chưa có quyết định chính thức của Đại hội đồng Cổ đông về việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận kỳ này. Số liệu trích quỹ khen thưởng, phúc lợi kỳ này sẽ được điều chỉnh lại khi có quyết định phê duyệt chính thức của Đại hội đồng Cổ đông.

32. BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong kỳ chủ yếu là sản xuất và kinh doanh gạch ốp lát, các bộ phận khác chiếm tỷ trọng không đáng kể nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ của Công ty được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam, do vậy Công ty chỉ có bộ phận hoạt động theo khu vực địa lý là Việt Nam.

33. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện các hợp đồng thuê với mục đích sản xuất các sản phẩm gạch ốp lát:

- Thuê cơ sở hạ tầng tại Khu công nghiệp Tiên Sơn, Xã Đại Đồng, Tỉnh Bắc Ninh: Từ tháng 09/2000 đến tháng 12/2049, diện tích thuê 41.346 m²;
- Thuê cơ sở hạ tầng tại Khu công nghiệp Tiền Hải, Xã Đồng Châu, Tỉnh Hưng Yên: Từ tháng 04/2011 đến tháng 06/2059, diện tích thuê 55.175,8 m²;
- Thuê cơ sở hạ tầng tại Khu công nghiệp Mỹ Xuân A, Phường Phú Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh: Từ tháng 05/2017 đến tháng 07/2052, diện tích thuê 100.000 m²;
- Thuê cơ sở hạ tầng tại Khu công nghiệp Mỹ Xuân A, Phường Phú Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh: Từ tháng 12/2021 đến tháng 07/2052, diện tích thuê 278.511 m²;

Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê kho, tiền thuê cơ sở hạ tầng hoặc tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng.

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch Ốp lát Viglacera	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	Cùng Công ty mẹ
Công ty Sứ Viglacera Bình Dương - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Cùng Công ty mẹ
Công ty Sứ Viglacera Mỹ Xuân - Chi nhánh Tổng công ty Viglacera - CTCP	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội	Cùng Công ty mẹ
Công ty Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Viglacera - Chi nhánh Tổng công ty Viglacera - CTCP	Cùng Công ty mẹ
Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Cùng Công ty mẹ
Trường Cao đẳng Viglacera	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Bao bì và Má phanh Viglacera	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Năng Lượng Gelex Ninh Thuận	Cùng chủ sở hữu
Công ty Cổ phần Tư vấn Viglacera	Cùng Công ty mẹ
Ông Đinh Quang Huy	Thành viên quản lý chủ chốt
Bà Võ Thị Hiền Lương	Người có liên quan của thành viên quản lý chủ chốt

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	897.266.631.226	878.855.076.464
Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch Ốp lát Viglacera	892.472.594.277	876.611.738.286
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	3.558.491.076	1.081.669.689
Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP	783.739.429	-
Công ty Sứ Viglacera Mỹ Xuân - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP	181.754.211	97.800.655
Công ty Cổ phần Tư vấn Viglacera	162.640.181	-
Công ty TNHH MTV Năng Lượng Gelex Ninh Thuận	107.412.052	100.119.540
Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long	-	878.912.000
Công ty Sứ Viglacera Bình Dương - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP	-	84.836.294
Giá trị mua hàng và dịch vụ	19.494.629.257	17.538.333.091
Công ty Cổ phần Bao bì và Má phanh Viglacera	9.801.232.580	9.106.688.220
Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera	4.854.734.619	4.246.559.900
Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP	2.049.429.775	1.938.313.199
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	1.644.817.952	-
Công ty Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Viglacera - Chi nhánh Tổng công ty Viglacera - CTCP	768.442.402	639.487.522
Trường Cao đẳng Viglacera	220.000.000	135.000.000
Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long	95.735.200	470.912.000
Công ty Sứ Viglacera Mỹ Xuân - Chi nhánh Tổng công ty Viglacera - CTCP	60.236.729	916.456.250
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	-	84.916.000
Phí duy trì thương hiệu	3.708.938.690	-
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	3.708.938.690	-
Chi phí lãi vay	324.756.650	317.570.869
Ông Đình Quang Huy	250.294.405	249.050.036
Bà Võ Thị Hiền Lương	74.462.245	68.520.833

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng	51.182.148.321	54.557.142.888
Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera	46.488.703.771	49.808.640.449
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	4.464.456.811	4.748.502.439
Công ty Cổ phần Tư vấn Viglacera	175.651.395	-
Công ty Sứ Viglacera Mỹ Xuân - Chi nhánh Tổng công ty Viglacera - CTCP	53.336.344	-

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải trả người bán	8.707.430.984	5.935.172.661
Công ty Cổ phần Bao bì và Má phanh Viglacera	3.756.267.065	2.376.027.822
Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP	3.169.297.204	3.058.292.303
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	905.521.059	-
Công ty Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Viglacera - Chi nhánh Tổng công ty Viglacera - CTCP	772.951.640	-
Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long	103.394.016	-
Trường Cao đẳng Viglacera	-	274.000.000
Công ty Sứ Viglacera Mỹ Xuân - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP	-	226.852.536
Chi phí phải trả	1.926.019.003	4.094.014.756
Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera	1.848.988.429	4.094.014.756
Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP	77.030.574	-
Vay	9.956.782.972	10.437.546.762
Ông Đinh Quang Huy	7.582.320.727	8.137.546.762
Bà Võ Thị Hiền Lương	2.374.462.245	2.300.000.000

Thù lao Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và thu nhập Ban Giám đốc trong kỳ như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Hội đồng Quản trị		
Đoàn Hải Mậu	60.000.000	-
Mai Xuân Đức	58.451.613	48.000.000
Nguyễn Duy Trúc	48.000.000	48.000.000
Đinh Quang Huy	48.000.000	48.000.000
Trần Mạnh Hữu	33.677.419	36.000.000
Đặng Minh Tâm	25.548.387	-
Quách Hữu Thuận	-	60.000.000
Nguyễn Anh Tuấn	-	36.000.000
Ban Giám đốc		
Đoàn Hải Mậu	400.333.000	-
Trương Ngọc Minh	332.223.200	322.250.300
Nguyễn Duy Trúc	338.860.800	322.955.300
Quách Hữu Thuận	-	389.256.000
Ban Kiểm soát		
Nguyễn Quang Hải	48.000.000	48.000.000
Phan Văn Huyền	30.000.000	30.000.000
Đặng Quốc Tuấn	14.032.258	30.000.000
Tạ Hồng Phương	15.000.000	-
	1.452.126.677	1.418.461.600

35. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư

Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác trong kỳ không bao gồm 3.466.765.335 VND (kỳ trước: 1.719.989.920 VND), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong kỳ mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

36. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 81/VIT-HĐQT ngày 01 tháng 7 năm 2025, Hội đồng Quản trị quyết định thực hiện chi trả cổ tức năm 2024 bằng tiền cho cổ đông của Công ty với tỷ lệ 10% mệnh giá (một cổ phiếu được nhận 1.000 VND), ngày đăng ký cuối cùng chốt danh sách cổ đông là ngày 15 tháng 7 năm 2025, ngày thanh toán là ngày 15 tháng 8 năm 2025.

Theo Nghị quyết số 170/TCT-HĐQT ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Viglacera – CTCP – công ty mẹ của Công ty, đã phê duyệt Phương án triển khai nhiệm vụ “Đổi mới và tinh gọn cách thức tổ chức” thuộc định hướng Chiến lược phát triển của Tổng Công ty trong giai đoạn mới. Theo đó, dự kiến Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long, Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội - các công ty con trong cùng Tập đoàn, sẽ chuyển đổi mô hình quản lý sở hữu vốn để sáp nhập vào Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn theo phương thức hoán đổi cổ phần hoặc phương thức khác phù hợp với quy định pháp luật.


Vũ Xuân Tùng
Người lập biểu


Nguyễn Thị Thúy Hà
Kế toán trưởng


Đoàn Hải Mậu
Giám đốc

Ngày 08 tháng 8 năm 2025



VIGLACERA

TỔNG CÔNG TY VIGLACERA - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA TIỀN SƠN

Khu công nghiệp Tiên Sơn, xã Đại Đồng, tỉnh Bắc Ninh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 3/2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2025 VND	01/01/2025 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.055.316.469.843	968.449.806.685
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	16.088.866.925	82.360.674.791
111	1. Tiền		16.088.866.925	82.360.674.791
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		71.558.055.838	64.570.646.295
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	70.180.458.742	66.098.253.058
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	4.647.122.948	1.731.717.489
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	8.180.124.629	8.168.189.878
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(11.449.650.481)	(11.427.514.130)
140	IV. Hàng tồn kho	8	825.541.190.208	702.876.595.366
141	1. Hàng tồn kho		846.925.332.251	718.350.858.927
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(21.384.142.043)	(15.474.263.561)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		142.128.356.872	118.641.890.233
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	19.839.708.390	845.347.004
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		121.626.280.267	117.152.144.476
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	662.368.215	644.398.753
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.072.304.907.236	1.146.795.928.491
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		8.590.190.000	5.942.060.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	8.590.190.000	5.942.060.000
220	II. Tài sản cố định		1.025.162.323.140	1.103.917.315.541
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	946.603.459.374	1.019.532.568.340
222	- Nguyên giá		1.879.553.180.846	1.848.803.815.825
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(932.949.721.472)	(829.271.247.485)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	11	68.782.688.208	74.302.849.617
225	- Nguyên giá		148.927.109.709	134.337.931.114
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(80.144.421.501)	(60.035.081.497)
227	3. Tài sản cố định vô hình	12	9.776.175.558	10.081.897.584
228	- Nguyên giá		21.146.948.640	21.146.948.640
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(11.370.773.082)	(11.065.051.056)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		-	39.246.500
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	39.246.500
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	13	12.000.000.000	12.000.000.000
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		12.000.000.000	12.000.000.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.300.000.000	1.300.000.000
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(1.300.000.000)	(1.300.000.000)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		26.552.394.096	24.897.306.450
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	26.552.394.096	24.897.306.450
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.127.621.377.079	2.115.245.735.176

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2025 VND	01/01/2025 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.500.450.524.253	1.484.683.233.354
310	I. Nợ ngắn hạn		1.091.964.896.843	1.003.845.808.861
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	266.997.776.036	229.242.433.385
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		2.819.059.541	468.433.727
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	11.044.560.822	10.009.516.019
314	4. Phải trả người lao động		37.838.122.094	36.629.470.890
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	14.476.648.266	6.599.458.717
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	17	354.934.542	1.443.312.343
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	5.481.331.698	4.081.230.457
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	747.510.390.516	708.230.904.130
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		5.442.073.328	7.141.049.193
330	II. Nợ dài hạn		408.485.627.410	480.837.424.493
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	17	16.167.623	161.675.654
337	2. Phải trả dài hạn khác	18	251.000.000	251.000.000
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19	408.218.459.787	480.424.748.839
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		627.170.852.826	630.562.501.822
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	627.170.852.826	630.562.501.822
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		500.000.000.000	500.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		500.000.000.000	500.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(3.361.823.052)	(3.361.823.052)
415	3. Cổ phiếu quỹ		(3.360.000)	(3.360.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		81.407.219.855	81.407.219.855
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		49.128.816.023	52.520.465.019
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		-	85.366.107
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		49.128.816.023	52.435.098.912
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.127.621.377.079	2.115.245.735.176



Vũ Xuân Tùng
Người lập biểu

Bắc Ninh, ngày 10 tháng 10 năm 2025



Nguyễn Thị Thuý Hà
Kế toán trưởng



Đoàn Hải Mậu
Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Quý 3/2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 3/2025	Quý 3/2024	9 tháng ĐN2025	9 tháng ĐN2024
					VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	682.759.629.909	557.831.780.462	1.615.404.850.110	1.446.190.744.529
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	9.059.832.341	2.511.642.584	18.684.682.507	6.536.843.903
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	673.699.797.568	555.320.137.878	1.596.720.167.603	1.439.653.900.626
11	4. Giá vốn hàng bán	23	584.774.379.262	482.973.170.702	1.419.811.323.585	1.309.494.540.288
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		88.925.418.306	72.346.967.176	176.908.844.018	130.159.360.338
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	95.217.205	497.914.320	524.818.554	519.025.679
22	7. Chi phí tài chính	25	21.465.753.319	22.988.153.118	65.805.325.465	73.707.408.576
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		21.048.039.156	22.248.802.106	63.886.590.555	71.022.274.953
25	8. Chi phí bán hàng	26	19.052.163.813	7.655.793.969	31.323.609.530	15.755.759.380
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	6.193.515.122	4.893.715.134	19.005.020.223	16.073.611.775
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		42.309.203.257	37.307.219.275	61.299.707.354	25.141.606.286
31	11. Thu nhập khác	28	47.677.452	54.442.212	182.258.918	266.162.056
32	12. Chi phí khác	29	10.254.557	29.851.217	56.779.655	30.249.744
40	13. Lợi nhuận khác		37.422.895	24.590.995	125.479.263	235.912.312
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		42.346.626.152	37.331.810.270	61.425.186.617	25.377.518.598
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	8.471.376.134	4.927.415.139	12.296.370.594	4.927.415.139
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		33.875.250.018	32.404.395.131	49.128.816.023	20.450.103.459
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	678	648	983	409

Vũ Xuân Tùng

Người lập biểu

Bắc Ninh, ngày 10 tháng 10 năm 2025

Nguyễn Thị Thuý Hà

Kế toán trưởng



Đoàn Hải Mậu

Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý 3/2025
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	9 tháng ĐN2025 VND	9 tháng ĐN2024 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		61.425.186.617	25.377.518.598
	2. Điều chỉnh cho các khoản		194.269.158.700	194.152.290.319
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		124.093.536.017	124.970.631.217
03	- Các khoản dự phòng		5.932.014.833	(1.184.076.595)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		382.355.667	(455.645.124)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(25.338.372)	(200.894.132)
06	- Chi phí lãi vay		63.886.590.555	71.022.274.953
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		255.694.345.317	219.529.808.917
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(14.149.781.147)	(1.212.183.558)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(128.574.473.324)	(27.782.222.661)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		17.043.478.691	91.419.871.297
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(20.649.449.032)	5.597.395.661
14	- Tiền lãi vay đã trả		(64.324.919.682)	(71.536.702.436)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(9.913.359.821)	(4.999.062.017)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		300.000.000	200.000.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.461.800.000)	(749.000.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		31.964.041.002	210.467.905.203
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(15.337.465.692)	(11.338.911.472)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	306.000.000
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		25.338.372	6.715.319
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(15.312.127.320)	(11.026.196.153)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		1.330.145.048.334	1.147.905.002.856
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(1.338.744.629.516)	(1.322.360.315.776)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(24.327.221.484)	(23.578.928.072)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(50.000.000.000)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(82.926.802.666)	(198.034.240.992)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(66.274.888.984)	1.407.468.058
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		82.360.674.791	23.246.253.548
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		3.081.118	1.942.196
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		16.088.866.925	24.655.663.802

Vũ Xuân Tùng
Người lập biểu

Bắc Ninh, ngày 10 tháng 10 năm 2025

Nguyễn Thị Thuý Hà
Kế toán trưởng

Đoàn Hải Mậu
Giám đốc



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 3/2025

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn trước đây là Công ty Granite Tiên Sơn (doanh nghiệp Nhà nước) được cổ phần hóa theo Quyết định số 1309/QĐ-BXD ngày 19/10/2007 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc chuyển đổi Công ty Granite Tiên Sơn trực thuộc Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm xây dựng (nay là Tổng Công ty Viglacera - CTCP) thành Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn.

Trụ sở chính của Công ty tại: Khu công nghiệp Tiên Sơn, xã Đại Đồng, tỉnh Bắc Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 500.000.000.000 VND, tương đương 50.000.000 CP.

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất vật liệu xây dựng.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính của Công ty:

- Sản xuất và kinh doanh các loại gạch ốp lát ceramic, granite và các loại vật liệu xây dựng khác;
- Kinh doanh nguyên vật liệu xây dựng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 03 nhà máy trực thuộc:

Nhà máy	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Nhà máy Viglacera Thái Bình	KCN Tiên Hải, Hưng Yên	Sản xuất, kinh doanh gạch ốp lát
Nhà máy Viglacera Mỹ Đức	KCN Mỹ Xuân A, TP. Hồ Chí Minh	Sản xuất, kinh doanh gạch ốp lát
Nhà máy Gạch Viglacera EuroTile	KCN Mỹ Xuân A, TP. Hồ Chí Minh	Sản xuất, kinh doanh gạch ốp lát

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chỉ phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể Đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 20 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Tài sản cố định khác	05 năm
- Quyền sử dụng đất	49 năm
- Phần mềm quản lý	05 năm

Trong năm, Công ty áp dụng khấu hao nhanh (với mức khấu hao không vượt quá 2 lần so với phương pháp khấu hao theo đường thẳng) đối với một số máy móc thiết bị để nhanh chóng thu hồi vốn và đổi mới công nghệ.

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.17. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn CP phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.19. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là hàng bán bị trả lại được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

2.20. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.21. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng dự phòng lỗ đầu tư vào đơn vị khác, lỗ bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái,...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

2.23. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	3.413.961	24.961.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	16.085.452.964	82.306.658.917
Tiền đang chuyển	-	29.054.874
	16.088.866.925	82.360.674.791

4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
Công ty CP Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera	42.215.333.688	49.808.640.449
Công ty CP Thương mại Viglacera	4.851.224.056	4.748.502.439
Công ty CP Tư vấn Viglacera	175.651.395	-
Công ty Sứ Viglacera Mỹ Xuân - CN Tổng công ty Viglacera - CTCP	78.669.792	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	22.859.579.811	11.541.110.170
	70.180.458.742	66.098.253.058
Trong đó:		
Phải thu khách hàng là các bên liên quan	47.320.878.931	54.557.142.888

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
Sacmi (Singapore) PTE LTD	-	81.664.686
Chi nhánh Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	1.272.441.830	24.944.480
- Xí nghiệp phân phối khí thấp áp miền Bắc		
Các khoản trả trước khác	3.374.681.118	1.625.108.323
	4.647.122.948	1.731.717.489

6. PHẢI THU NGẮN KHÁC

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Phải thu người lao động	748.161.628	610.062.399
Tạm ứng	211.358.597	14.667.949
Ký cược, ký quỹ	2.164.000.000	1.904.000.000
Công ty CP Đầu tư Cơ khí và Xây dựng Hà Nội	1.114.495.487	1.114.495.487
Các Công ty cho thuê Tài chính	2.721.493.672	4.158.475.655
Phải thu khác	1.220.615.245	366.488.388
	8.180.124.629	8.168.189.878
b) Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	8.590.190.000	5.942.060.000
	8.590.190.000	5.942.060.000

7. NỢ XẤU

	30/09/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
CTCP Đầu tư Sản xuất Thương mại	1.579.191.158	1.579.191.158	1.579.191.158	1.579.191.158
Xuất nhập khẩu Quảng Tây				
Công ty CP Đầu tư Cơ khí và Xây dựng Hà Nội	1.114.495.487	1.114.495.487	1.244.495.487	1.244.495.487
Các đối tượng khác	8.755.963.836	8.755.963.836	8.603.827.485	8.603.827.485
	11.449.650.481	11.449.650.481	11.427.514.130	11.427.514.130

8. HÀNG TỒN KHO

	30/09/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	5.787.231.539	-
Nguyên liệu, vật liệu	88.151.951.400	(594.540.102)	94.959.995.261	(736.737.213)
Công cụ, dụng cụ	34.615.132.799	(2.754.388.778)	34.015.717.837	(2.982.156.655)
CPSX kinh doanh dở dang	25.333.778.465	-	21.006.258.926	-
Thành phẩm	698.811.236.395	(18.035.213.163)	562.581.655.364	(11.755.369.693)
Hàng hoá	13.233.192	-	-	-
	846.925.332.251	(21.384.142.043)	718.350.858.927	(15.474.263.561)

Toàn bộ hàng tồn kho được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn tại các ngân hàng trong nước.

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	14.708.969.709	845.347.004
Phí sử dụng hạ tầng, thuê đất, thuê kho	4.465.816.451	-
Các khoản khác	664.922.230	-
	19.839.708.390	845.347.004
b) Dài hạn		
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	26.552.394.096	24.628.119.368
Các khoản khác	-	269.187.082
	26.552.394.096	24.897.306.450

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem tại phụ lục số 01

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	131.415.688.024	2.922.243.090	134.337.931.114
- Thuê tài chính trong kỳ	20.795.538.077	-	20.795.538.077
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(6.206.359.482)	-	(6.206.359.482)
Số dư cuối kỳ	<u>146.004.866.619</u>	<u>2.922.243.090</u>	<u>148.927.109.709</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	58.553.666.594	1.481.414.903	60.035.081.497
- Khấu hao trong kỳ	25.950.419.103	365.280.383	26.315.699.486
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(6.206.359.482)	-	(6.206.359.482)
Số dư cuối kỳ	<u>78.297.726.215</u>	<u>1.846.695.286</u>	<u>80.144.421.501</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	72.862.021.430	1.440.828.187	74.302.849.617
Tại ngày cuối kỳ	<u>67.707.140.404</u>	<u>1.075.547.804</u>	<u>68.782.688.208</u>

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	19.973.839.140	1.173.109.500	21.146.948.640
Số dư cuối kỳ	<u>19.973.839.140</u>	<u>1.173.109.500</u>	<u>21.146.948.640</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	9.891.941.556	1.173.109.500	11.065.051.056
- Khấu hao trong kỳ	305.722.026	-	305.722.026
Số dư cuối kỳ	<u>10.197.663.582</u>	<u>1.173.109.500</u>	<u>11.370.773.082</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	10.081.897.584	-	10.081.897.584
Tại ngày cuối kỳ	<u>9.776.175.558</u>	<u>-</u>	<u>9.776.175.558</u>

- Giá trị còn lại của Tài sản cố định vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 30/09/2025 là: 10.081.897.584 đồng.

- Nguyên giá Tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/09/2025 là: 1.173.109.500 VND.

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/09/2025		01/01/2025	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào Công ty liên kết	12.000.000.000	-	12.000.000.000	-
- Công ty CP Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera	12.000.000.000	-	12.000.000.000	-
Các khoản đầu tư khác	1.300.000.000	(1.300.000.000)	1.300.000.000	(1.300.000.000)
- Công ty CP Thương mại Viglacera	1.300.000.000	(1.300.000.000)	1.300.000.000	(1.300.000.000)
	<u>13.300.000.000</u>	<u>(1.300.000.000)</u>	<u>13.300.000.000</u>	<u>(1.300.000.000)</u>

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

Tên Công ty đầu tư	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera	40%	40%	Kinh doanh gạch ốp lát
Công ty CP Thương mại Viglacera	4,57%	4,57%	Kinh doanh vật liệu xây dựng

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Công nghệ TOHOKU	12.323.312.315	12.323.312.315	18.380.260.389	18.380.260.389
Công ty CP phân phối khí thấp áp dầu khí Việt Nam	18.996.413.150	18.996.413.150	24.204.909.825	24.204.909.825
Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hải Anh	16.717.465.553	16.717.465.553	14.908.648.704	14.908.648.704
Công ty TNHH Fritta Việt Nam	13.291.600.085	13.291.600.085	11.714.362.233	11.714.362.233
Phải trả cho các đối tượng khác	205.668.984.933	205.668.984.933	160.034.252.234	160.034.252.234
	266.997.776.036	266.997.776.036	229.242.433.385	229.242.433.385
Trong đó:				
Phải trả người bán các bên liên quan	11.242.540.715	11.242.540.715	5.935.172.661	5.935.172.661

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Xem tại phụ lục số 02

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
Chi phí lãi vay	2.002.300.020	2.440.629.147
Trích trước chi phí bán hàng	11.796.394.976	4.094.014.756
Trích trước chi phí khác	677.953.270	64.814.814
	14.476.648.266	6.599.458.717

17. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Doanh thu chưa thực hiện phản ánh chênh lệch giữa giá bán lớn hơn giá trị còn lại của tài sản cố định phát sinh từ giao dịch bán và thuê lại tài sản cố định là thuê tài chính, được phân bổ cho suốt thời gian thuê tài sản.

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	274.550.528	667.364.336
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	2.075.958.375	2.919.456
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	207.000.000	207.000.000
Phải trả về tạm ứng	170.293.964	358.574.014
Lương HĐQT và BKS	93.541.894	436.800.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.659.986.937	2.408.572.651
	5.481.331.698	4.081.230.457
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	251.000.000	251.000.000
	251.000.000	251.000.000

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2025	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/09/2025
	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn				
VietinBank - CN KCN Tiên Sơn	283.242.968.001	776.928.606.452	730.887.480.062	329.284.094.391
VietinBank - CN Ba Đình, HN	183.033.488.527	476.666.058.948	424.369.655.850	235.329.891.625
BIDV - CN Tràng Tiền, HN	21.151.984.508	30.442.377.813	29.157.882.595	22.436.479.726
	487.428.441.036	1.284.037.043.213	1.184.415.018.507	587.050.465.742
b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn				
Vay dài hạn	646.600.555.249	30.561.590.017	154.329.611.009	522.832.534.257
TPBank - CN Từ Sơn, BN	94.199.373.081	30.000.000.000	32.890.757.898	91.308.615.183
VietinBank - CN Ba Đình, HN	540.573.919.074	-	109.050.000.000	431.523.919.074
Vay cá nhân	11.827.263.094	561.590.017	12.388.853.111	-
Nợ thuê tài chính dài hạn	54.626.656.684	15.546.415.104	24.327.221.484	45.845.850.304
Công ty cho thuê Tài chính - VietinBank	31.474.132.233	-	18.920.245.000	12.553.887.233
Công ty TNHH cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam	23.152.524.451	15.546.415.104	5.406.976.484	33.291.963.071
	701.227.211.933	46.108.005.121	178.656.832.493	568.678.384.561
Khoản đến hạn trả dưới 12 tháng	220.802.463.094			160.459.924.774
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	480.424.748.839			408.218.459.787

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu
Xem tại phụ lục số 03

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/09/2025	Tỷ lệ	01/01/2025	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Viglacera	255.000.000.000	51%	255.000.000.000	51%
Các cổ đông khác	245.000.000.000	49%	245.000.000.000	49%
	500.000.000.000	100%	500.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	9 tháng ĐN2025	9 tháng ĐN2024
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	500.000.000.000	500.000.000.000
- Vốn góp đầu kỳ	500.000.000.000	500.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	500.000.000.000	500.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	50.000.000.000	-
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	50.000.000.000	-

d) Cổ phiếu

	30/09/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	50.000.000	50.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	50.000.000	50.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	50.000.000	50.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	336	336
- Cổ phiếu phổ thông	336	336
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	49.999.664	49.999.664
- Cổ phiếu phổ thông	49.999.664	49.999.664
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

f) Các quỹ công ty

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	81.407.219.855	81.407.219.855
	81.407.219.855	81.407.219.855

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngoại tệ các loại		
USD	77.172,26	14.257,18
EUR	985,47	3.280,03

22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	9 tháng ĐN2025	9 tháng ĐN2024
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán các sản phẩm gạch ốp lát	1.569.407.373.434	1.424.268.553.743
Doanh thu bán các sản phẩm và dịch vụ khác	45.997.476.676	21.922.190.786
	1.615.404.850.110	1.446.190.744.529

Các khoản giảm trừ doanh thu

Chiết khấu thương mại	17.175.451.877	5.722.280.525
Hàng bán bị trả lại	1.509.230.630	814.563.378
Giảm giá hàng bán	-	-

	18.684.682.507	6.536.843.903
--	-----------------------	----------------------

Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu thuần bán các sản phẩm gạch ốp lát	1.550.722.690.927	1.417.731.709.840
Doanh thu thuần bán các sản phẩm và dịch vụ khác	45.997.476.676	21.922.190.786
	1.596.720.167.603	1.439.653.900.626

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	9 tháng ĐN2025	9 tháng ĐN2024
	VND	VND
Giá vốn bán các sản phẩm gạch ốp lát	1.377.957.474.212	1.296.469.981.673
Giá vốn bán các sản phẩm và dịch vụ khác	35.943.970.891	14.318.418.194
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	5.909.878.482	(1.293.859.579)
	1.419.811.323.585	1.309.494.540.288

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	9 tháng ĐN2025	9 tháng ĐN2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi	25.338.372	6.715.319
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	499.480.182	56.665.236
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	455.645.124
	524.818.554	519.025.679

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	9 tháng ĐN2025	9 tháng ĐN2024
	VND	VND
Lãi tiền vay	63.886.590.555	71.022.274.953
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng tổn thất đầu tư	-	239.782.984
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.536.379.243	723.774.274
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	382.355.667	-
Chi phí tài chính khác	-	1.721.576.365
	65.805.325.465	73.707.408.576

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	9 tháng ĐN2025	9 tháng ĐN2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.080.088.586	1.097.205.807
Chi phí nhân viên bán hàng	770.473.600	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.398.516.859	8.479.912.632
Chi phí khác bằng tiền	14.074.530.485	6.178.640.941
	31.323.609.530	15.755.759.380

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	9 tháng ĐN2025	9 tháng ĐN2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	61.305.000	26.524.130
Chi phí nhân viên quản lý	7.862.884.964	6.724.012.853
Chi phí khấu hao tài sản cố định	235.500.088	404.355.191
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	22.136.351	(130.000.000)
Thuế, phí, lệ phí	81.106.633	22.690.967
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.665.711.519	3.152.864.571
Chi phí khác bằng tiền	6.076.375.668	5.873.164.063
	19.005.020.223	16.073.611.775

28. THU NHẬP KHÁC

	9 tháng ĐN2025 VND	9 tháng ĐN2024 VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	194.178.813
Thu từ miễn giảm tiền thuê đất	150.218.703	16.690.967
Tiền bồi thường thu được	30.451.882	-
Thu nhập khác	1.588.333	55.292.276
	182.258.918	266.162.056

29. CHI PHÍ KHÁC

	9 tháng ĐN2025 VND	9 tháng ĐN2024 VND
Các khoản phạt, lãi chậm nộp thuế, BHXH	56.666.353	29.817.926
Chi phí khác	113.302	431.818
	56.779.655	30.249.744

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	9 tháng ĐN2025 VND	9 tháng ĐN2024 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	61.425.186.617	25.377.518.598
Các khoản điều chỉnh tăng	56.666.353	4.707.038.419
- Các khoản tiền phạt, lãi chậm nộp	56.666.353	29.817.926
- Chi phí lãi vay không được trừ	-	4.677.220.493
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	61.481.852.970	30.084.557.017
Chi phí thuế TNDN hiện hành	12.296.370.594	4.927.415.139
Các khoản điều chỉnh thuế TNDN của các năm trước	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	6.713.359.821	4.998.180.420
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(9.913.359.821)	(4.999.062.017)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ của hoạt động kinh doanh	9.096.370.594	4.926.533.542

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu CP phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	9 tháng ĐN2025 VND	9 tháng ĐN2024 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	49.128.816.023	20.450.103.459
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	49.128.816.023	20.450.103.459
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	49.999.664	49.999.664
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	983	409

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	9 tháng ĐN2025 VND	9 tháng ĐN2024 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.132.697.120.115	1.006.190.341.740
Chi phí nhân công	174.294.427.767	141.272.059.346
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	104.918.433.944	72.294.842.332
Chi phí khấu hao tài sản cố định	124.093.536.017	124.970.631.217
Thuế, phí và lệ phí	81.106.633	22.690.967
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng	5.932.014.833	(1.423.859.579)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	30.353.128.378	27.595.177.203
Chi phí khác	32.474.187.394	22.325.235.305
	1.604.843.955.081	1.393.247.118.531

33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	9 tháng ĐN2025 VND	9 tháng ĐN2024 VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ			
Công ty CP Viglacera Thăng Long	Cùng Công ty mẹ	-	878.912.000
Công ty CP Thương mại Viglacera	Cùng Công ty mẹ	6.211.962.076	2.639.586.160
Công ty CP Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera	Công ty liên kết	1.540.090.124.437	1.423.583.971.550
Công ty Sứ Viglacera Bình Dương - Chi nhánh Tổng công ty Viglacera - CTCP	Cùng Công ty mẹ	-	84.836.294
Công ty Sứ Viglacera Mỹ Xuân - CN Tổng công ty Viglacera - CTCP	Cùng Công ty mẹ	783.739.429	-
Công ty Sứ Viglacera Mỹ Xuân - Chi nhánh Tổng công ty Viglacera - CTCP	Cùng Công ty mẹ	254.596.611	185.527.259
Công ty TNHH MTV Năng lượng Gelex Ninh Thuận	Cùng Tập đoàn Gelex	163.497.500	100.119.540
Mua nguyên vật liệu, dịch vụ			
Công ty CP Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera	Công ty liên kết	8.340.820.868	6.322.188.776
Công ty CP Bao bì và Má phanh Viglacera	Cùng Công ty mẹ	16.224.306.390	14.434.329.870
Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera - CN Tổng công ty Viglacera - CTCP	Cùng Công ty mẹ	2.649.049.678	2.956.859.873
Công ty Sứ Viglacera Mỹ Xuân - CN Tổng công ty Viglacera - CTCP	Cùng Công ty mẹ	60.236.729	1.910.375.693
Công ty Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Viglacera - CN Tổng công ty Viglacera - CTCP	Cùng Công ty mẹ	983.989.282	639.487.522
Trường Cao đẳng nghề Viglacera	Cùng Công ty mẹ	1.071.322.000	135.000.000
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Công ty mẹ	-	84.916.000
Công ty CP Viglacera Thăng Long	Cùng Công ty mẹ	95.735.200	495.608.000
Công ty CP Thương mại Viglacera	Cùng Công ty mẹ	2.731.811.952	-
Cổ tức đã trả			
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Công ty mẹ	25.500.000.000	-
Phí thương hiệu			
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Công ty mẹ	5.563.408.035	-

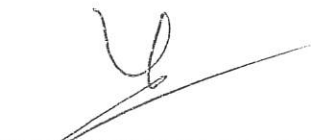
Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	30/09/2025 VND	01/01/2025 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng			
Công ty CP Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera	Công ty liên kết	42.215.333.688	49.808.640.449
Công ty CP Thương mại Viglacera	Cùng Công ty mẹ	4.851.224.056	4.748.502.439
Công ty CP Tư vấn Viglacera	Cùng Công ty mẹ	175.651.395	-
Công ty Sứ Viglacera Mỹ Xuân	Cùng Công ty mẹ	78.669.792	-
- CN Tổng công ty Viglacera - CTCP			
Phải trả cho người bán ngắn hạn			
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Công ty mẹ	2.908.347.952	-
Công ty CP Viglacera Thăng Long	Cùng Công ty mẹ	103.394.016	-
Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera	Cùng Công ty mẹ	3.856.720.609	3.058.292.303
- CN Tổng công ty Viglacera - CTCP			
Công ty CP Bao bì và Má phanh Viglacera	Cùng Công ty mẹ	4.296.848.980	2.376.027.822
Công ty Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Viglacera	Cùng Công ty mẹ	77.229.158	-
- CN Tổng công ty Viglacera - CTCP			
Trường Cao đẳng nghề Viglacera	Cùng Công ty mẹ	-	274.000.000
Công ty Sứ Viglacera Mỹ Xuân - CN Tổng công ty Viglacera - CTCP	Cùng Công ty mẹ	-	226.852.536



Vũ Xuân Tùng
Người lập biểu

Bắc Ninh, ngày 10 tháng 10 năm 2025



Nguyễn Thị Thuý Hà
Kế toán trưởng





Đoàn Hải Mậu
Giám đốc

Phục lục số 01

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	565.565.557.142	1.273.970.015.032	5.495.035.513	1.901.787.468	1.871.420.670	1.848.803.815.825
- Mua trong kỳ	-	-	1.309.670.000	-	-	1.309.670.000
- Hình thành từ XDCB	930.735.781	22.302.599.758	-	-	-	23.233.335.539
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	6.206.359.482	-	-	-	6.206.359.482
Số dư cuối kỳ	566.496.292.923	1.302.478.974.272	6.804.705.513	1.901.787.468	1.871.420.670	1.879.553.180.846
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	204.708.466.750	616.583.319.838	4.309.535.828	1.798.504.399	1.871.420.670	829.271.247.485
- Khấu hao trong kỳ	24.360.291.646	72.840.813.235	232.827.378	38.182.245	-	97.472.114.505
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	6.206.359.482	-	-	-	6.206.359.482
Số dư cuối kỳ	229.068.758.396	695.630.492.555	4.542.363.206	1.836.686.645	1.871.420.670	932.949.721.472
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	360.857.090.392	657.386.695.194	1.185.499.685	103.283.069	-	1.019.532.568.340
Tại ngày cuối kỳ	337.427.534.527	606.848.481.717	2.262.342.307	65.100.823	-	946.603.459.374

- Giá trị còn lại của Tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 30/09/2025 là: 944.276.016.244 đồng
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/09/2025 là: 352.943.216.923 đồng

Phục lục số 02

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	3.272.524.781	17.051.782.354	18.465.135.398	-	1.859.171.737
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	712.340.701	765.148.248	52.807.547	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	6.713.359.821	12.296.370.594	9.913.359.821	-	9.096.370.594
Thuế Thu nhập cá nhân	-	23.631.417	1.056.586.677	1.143.299.039	63.080.945	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	-	311.564.719	222.546.228	-	89.018.491
Các loại thuế khác	644.398.753	-	282.757.589	184.838.559	546.479.723	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	56.666.353	56.666.353	-	-
	644.398.753	10.009.516.019	31.768.068.987	30.750.993.646	662.368.215	11.044.560.822

Phục lục số 03

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu kỳ trước	500.000.000.000	(3.361.823.052)	(3.360.000)	81.407.219.855	85.366.107	578.127.402.910
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	52.435.098.912	52.435.098.912
Số dư cuối kỳ trước	500.000.000.000	(3.361.823.052)	(3.360.000)	81.407.219.855	52.520.465.019	630.562.501.822
Số dư đầu kỳ này	500.000.000.000	(3.361.823.052)	(3.360.000)	81.407.219.855	52.520.465.019	630.562.501.822
Lãi trong năm	-	-	-	-	49.128.816.023	49.128.816.023
Trả cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	-	(50.000.000.000)	(50.000.000.000)
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(1.434.465.019)	(1.434.465.019)
Trà thù lao của HĐQT, BKS	-	-	-	-	(336.000.000)	(336.000.000)
Trích lập quỹ thưởng HĐQT và BĐH	-	-	-	-	(750.000.000)	(750.000.000)
Số dư cuối kỳ này	500.000.000.000	(3.361.823.052)	(3.360.000)	81.407.219.855	49.128.816.023	627.170.852.826